

Số: **32** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **08** tháng 01 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt phương án bảo vệ khoáng sản  
chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 51/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của  
Chính phủ quy định về quản lý khoáng sản tại các khu vực dự trữ khoáng sản  
quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt  
động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1067/QĐ-TTg ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực  
tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và  
sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và  
sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn  
đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030  
tầm nhìn 2050;



Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 243/TTr-STNMT ngày 03 tháng 12 năm 2024; Công văn số 3585/STNMT-KSTNN ngày 27 tháng 12 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (có Phương án kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1661/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông Vận tải, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các cơ quan: Cục Thuế tỉnh, Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Báo Đắk Nông, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Trung tâm Xúc tiến đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp và Quản lý Công viên địa chất Đắk Nông; các tổ chức, cá nhân có hoạt động khoáng sản, sử dụng đất và tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cục: KS VN, ĐC VN;
- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT(N).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Yên



# PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ KHOÁNG SẢN CHƯA KHAI THÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2025  
của UBND tỉnh Đắk Nông)

## I. TIỀM NĂNG KHOÁNG SẢN, THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHOÁNG SẢN VÀ HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH; NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

### 1. Tiềm năng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Theo tài liệu đo vẽ bản đồ địa chất và tìm kiếm khoáng sản tỷ lệ 1/200.000 đã được công bố, tỉnh Đắk Nông là một địa khối có cấu trúc địa chất phức tạp, là tiền đề sinh khoáng đa dạng từ khoáng sản quý hiếm đến khoáng sản nguyên liệu, nước khoáng - nước nóng thiên nhiên. Tài nguyên khoáng sản tỉnh Đắk Nông được đánh giá là phong phú và đa dạng, từ khoáng sản nguyên liệu (nguyên liệu hóa, gốm sứ, vật liệu xây dựng, đá trang trí mỹ nghệ...) đến khoáng sản quý hiếm (vàng, bạc,...), một số khoáng sản có ý nghĩa quan trọng trong lĩnh vực phát triển công nghiệp luyện kim (Bauxit, wolfram, sắt, thiếc...). Tuy nhiên, đa phần các loại khoáng sản trên còn ở dưới dạng tiềm ẩn, công tác điều tra cơ bản chưa được phủ kín, còn sơ lược.

Theo tài liệu địa chất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ghi nhận có các loại khoáng sản cụ thể như sau:

- Kim loại gồm có: Bauxit (nhôm), antimon, wolfram, thiếc, chì-kẽm, sắt
- Khoáng sản không kim loại:
  - + Khoáng chất công nghiệp gồm có: Kaolin, Puzolan.
  - + Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường gồm có: Đá làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, sét gạch ngói, cát xây dựng, đất, đá làm vật liệu san lấp.
  - + Đá ốp lát: Granite, bazan dạng cột (trụ).
  - + Đá bán quý Opal-canxedoan.
  - + Đá quý saphia.
  - + Nước khoáng carbonic.

### 2. Công tác quy hoạch khoáng sản và triển khai văn bản pháp luật trong lĩnh vực khoáng sản

- Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050.
- Chương trình hành động số 24-CTr/TU ngày 27/8/2021 của Ban Thường

vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII về quản lý, bảo vệ, khai thác hiệu quả tài nguyên khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 1697/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình hành động số 24-CTr/TU ngày 27/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII về quản lý, bảo vệ, khai thác hiệu quả tài nguyên khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2025.

- Công văn số 5404/UBND-KTN ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

- Công văn số 5944/UBND-NNTNMT ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh về việc triển khai Quyết định số 1067/QĐ-TTg ngày 12/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

### **3. Công tác cấp phép hoạt động khoáng sản**

Tình hình cấp giấy phép hoạt động khoáng sản tính đến ngày 30/8/2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông cụ thể như sau:

***- Thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản của UBND tỉnh Đắk Nông:***

+ Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản: 64 giấy phép.

+ Cấp giấy phép khai thác khoáng sản (đang còn hiệu lực thi hành): 39 giấy phép.

+ Giấy phép khai thác khoáng sản hết hiệu lực thi hành: 18 giấy phép.

+ Quyết định đóng cửa mỏ để bảo vệ: 02 quyết định.

***- Thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường:***

+ Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản: 08 giấy phép.

+ Cấp giấy phép khai thác khoáng sản (đang còn hiệu lực thi hành): 02 giấy phép.

+ Giấy phép khai thác khoáng sản hết hiệu lực thi hành: 01 giấy phép.

### **4. Công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh tại thời điểm lập Phương án**

Tỉnh ủy Đắk Nông, UBND tỉnh Đắk Nông đã ban hành nhiều văn bản để tăng cường công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

- Chỉ thị số 33/CT-UBND ngày 25/12/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Quyết định số 1661/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Chương trình hành động số 24-CTr/TU ngày 27/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII về quản lý, bảo vệ, khai thác hiệu quả tài nguyên khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 1697/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình hành động số 24-CTr/TU ngày 27/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII về quản lý, bảo vệ, khai thác hiệu quả tài nguyên khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2025.

- Công văn số 1401/UBND-NN ngày 28/03/2018 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

- Công văn số 6074/UBND-KTN ngày 25/11/2020 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

- Công văn số 5128/UBND-NNTNMT ngày 26/8/2024 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoáng sản trên địa bàn tỉnh;

- Công văn số 5766/UBND-NNTNMT ngày 25/9/2024 của UBND tỉnh về việc triển khai công tác quản lý nhà nước về khoáng sản.

Việc triển khai thực hiện các Văn bản nêu trên làm cho hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh dần đi vào nề nếp, hạn chế các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh.

## **5. Thực trạng công tác quản lý nhà nước về khoáng sản và hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

Trong thời gian qua, công tác quản lý khoáng sản trên địa bàn tỉnh đã từng bước đi vào nề nếp; các ngành, các cấp chính quyền đã nâng cao trách nhiệm, hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoáng sản, tuân thủ theo quy định của Luật Khoáng sản 2010 và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành; các doanh nghiệp hoạt động khoáng sản đã chú trọng việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính, các thủ tục hành chính trong khai thác khoáng sản.

Tuy nhiên, công tác quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác và hoạt động khoáng sản hiện nay vẫn còn những tồn tại, hạn chế như:

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, nâng cao nhận thức pháp luật cho tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khoáng sản và nhân dân đã được các cấp, các ngành từ tỉnh đến huyện, xã quan tâm thực hiện, song chưa đạt được kết quả như mong muốn.

- Hoạt động khai thác khoáng sản trái phép vẫn còn tồn tại trên địa bàn tỉnh, tình trạng khai thác khoáng sản trái phép tại một số điểm nóng vẫn còn tái diễn, trong khi chính quyền các địa phương chưa có biện pháp ngăn chặn triệt để; sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các địa phương chưa đồng bộ, đặc biệt là công tác phối hợp quản lý, bảo vệ khoáng sản và việc ngăn chặn kịp thời tình trạng khai thác khoáng sản trái phép; công tác kiểm tra, xử lý đối với những hành vi vi phạm pháp luật chưa nghiêm.

- Công tác quản lý bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác ở cấp huyện, cấp xã đôi lúc, đôi nơi còn buông lỏng, không kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp khai thác khoáng sản trái phép, để kéo dài tình trạng khai thác khoáng sản trái phép tại một số khu vực có thể tạo thành các điểm nóng.

Công tác quản lý khoáng sản còn những tồn tại nêu trên là do những nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan như sau:

**- Về nguyên nhân khách quan:**

+ Chính sách về công tác quản lý khoáng sản vẫn còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với tình hình thực tế. Đặc biệt, việc bố trí kinh phí cho cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác chưa được hướng dẫn cụ thể.

+ Chất lượng các quy hoạch về thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản của tỉnh còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu trong giai đoạn mới. Công tác quản lý quy hoạch thực hiện chưa tốt, chưa thường xuyên rà soát để kịp thời cập nhật, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với từng giai đoạn.

+ Còn chồng chéo giữa các quy hoạch khoáng sản của Trung ương về thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản của tỉnh.

+ Chính sách pháp luật về khoáng sản còn những bất cập: Một số quy định trong pháp luật về khoáng sản chưa có hướng dẫn cụ thể gây khó khăn trong công tác quản lý và tổ chức thực hiện tại địa phương.

**- Về nguyên nhân chủ quan:**

+ Lực lượng cán bộ cấp huyện, đặc biệt là cấp xã chưa nhận thức hết được trách nhiệm, quyền hạn của mình trong việc bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; do kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực như đất đai, môi trường, khoáng sản...; chưa phối hợp tốt với các đơn vị liên quan trên địa bàn (lực lượng Biên phòng, Công an, Ban quản lý các khu bảo tồn, các chủ rừng...) trong công tác bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác.

+ Đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về khoáng sản từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ cả về số lượng và trình độ chuyên môn và năng lực quản lý.

+ Công tác quản lý, phát hiện, báo cáo và xử lý việc khai thác khoáng sản của chính quyền cấp xã, cấp huyện còn chậm; chưa có cơ chế phối hợp của các ngành và địa phương trong việc ngăn chặn vận chuyển, kinh doanh khoáng sản trái phép, không rõ nguồn gốc.

+ Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, nâng cao nhận thức pháp luật cho tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khoáng sản và nhân dân đã được các cấp, các ngành từ tỉnh đến huyện, xã quan tâm thực hiện, song chưa đạt được kết quả như mong muốn.

+ Hoạt động quản lý nhà nước của một số đơn vị cấp xã kém hiệu quả, chưa huy động được cả hệ thống chính trị vào cuộc, chưa thực hiện đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác quản lý nhà nước về khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản; việc phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hoạt động khoáng sản trái phép đôi khi chưa kịp thời.

+ Chưa thực hiện việc ký các cam kết giữa Chủ tịch UBND cấp huyện với Chủ tịch UBND cấp tỉnh, giữa Chủ tịch UBND cấp xã với Chủ tịch UBND cấp huyện để gắn rõ trách nhiệm của người đứng đầu chính quyền ở địa phương.

+ Công tác thanh tra, kiểm tra của các ngành, các cấp đối với các hoạt động khoáng sản đã được tăng cường nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý.

+ Chế độ thông tin, báo cáo và sự phối hợp giữa các cấp chính quyền (tỉnh, huyện, xã) cũng như giữa các ngành chức năng ở mỗi cấp, giữa các chủ mỏ và cơ quan quản lý chưa chặt chẽ, chưa có hiệu quả.

+ Nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật của nhiều tổ chức, doanh nghiệp còn hạn chế, chưa tự giác thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

+ Một số đơn vị chức năng, các chủ đất, chủ rừng chưa phát huy vai trò trách nhiệm trong công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

## **II. THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG, VỊ TRÍ DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐANG HOẠT ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

**1. Các khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng khoáng sản (Phụ lục 1 kèm theo)**

**2. Các khu vực khai thác khoáng sản (Phụ lục 2 kèm theo)**

**3. Các khu vực khai thác đã kết thúc, đóng cửa mỏ để bảo vệ; các bãi thải của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ (Phụ lục 3, Phụ lục 4 kèm theo)**

**4. Các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia cần bảo vệ (Phụ lục 5 kèm theo)**



Các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1277/QĐ-TTg ngày 01/11/2023 bao gồm 12 khu vực dự trữ khoáng sản Bauxit với tổng diện tích 354,17 km<sup>2</sup> (35.417 ha), tổng trữ lượng tài nguyên là 210.004 nghìn tấn quặng tinh.

#### **5. Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, các khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã phê duyệt (Phụ lục 6 kèm theo)**

Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1067/QĐ-TTg ngày 12/9/2022 cụ thể như sau:

##### **- Khu vực cấm hoạt động khoáng sản:**

Có 1.669 khu vực vị trí với tổng diện tích 168.023,35 ha và 52 tuyến với tổng chiều dài là 1.640,9 km liên quan đến diện tích đất thuộc các đối tượng: Đất khu vực di tích lịch sử - danh lam thắng cảnh; đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; đất quốc phòng an ninh; đất cơ sở tôn giáo; đất thông tin truyền thông; đất công trình giao thông; đất công trình điện, thủy điện, đường dây tải điện; đất sạt lở bờ sông; đất các công trình quan trắc.

##### **- Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:**

Có 86 khu vực với diện tích 74.041,28 ha liên quan đến diện tích đất thuộc các đối tượng: Đất di tích lịch sử - danh lam thắng cảnh, đất quân sự và đất di sản địa chất.

#### **6. Các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ**

Khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định, công bố: Có 01 khu vực có khoáng sản đá ốp lát Granit với diện tích 4,6 ha (Phụ lục 7 kèm theo).

#### **7. Các khu vực thường xảy ra khai thác trái phép cần tăng cường quản lý bảo vệ**

- Huyện Đắk Glong: Các điểm quặng vàng xã Đắk Ha; Quảng Hoà và Đắk R'măng.

- Huyện Krông Nô: Các điểm quặng Vàng và điểm quặng Chì - Kẽm xã Quảng Phú.

- Huyện Đắk R'lấp: Các điểm quặng vàng xã Hưng Bình (rừng Nam Cát Tiên), đá bazan thôn 13 xã Đắk Wer, đá bazan thôn 11, xã Nhân Cơ.

- Huyện Đắk Mil: Điểm đá Opal-canxedoan xã Đắk Gắn và xã Đắk Lao; khu vực đá bazan xã Đắk Lao, Đắk N'Drót.

- Huyện Đắk Song: Điểm khai thác đá bazan tại xã Nam Bình và xã Thuận Hạnh.

- Huyện Cư Jút: Điểm khai thác sét gạch ngói xã Trúc Sơn và xã Ea T'ling.

- Thành phố Gia Nghĩa: Xã Đắk Nia, xã Đắk R'moan.

### III. Cập nhật thông tin Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản có liên quan trên địa bàn tỉnh

#### 1. Thông tin về Quy hoạch khoáng sản của tỉnh Đắk Nông

Phương án bảo vệ, khai thác tài nguyên khoáng sản kèm theo Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050, với tổng số các khu vực quy hoạch là 232 khu vực cụ thể như sau:

STT	Loại khoáng sản	Tổng số các khu vực quy hoạch	Tổng diện tích (ha)	Tổng trữ lượng tài nguyên dự báo (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng khai thác đến năm 2030 (m <sup>3</sup> )	Trữ lượng dự trữ (m <sup>3</sup> )
1	Đá xây dựng	81	1.079,98	136.928.173	55.615.714	81.166.746
2	Cát xây dựng	19	332,23	9.451.958	5.182.318	4.269.639
3	Sét gạch ngói	11	232,58	10.556.981	4.699.055	5.857.926
4	Vật liệu san lấp	112	1.053,57	79.018.117	49.384.321	29.633.796
5	Than bùn	8	182,23	1.946.350	865.726	1.080.624
6	Đá ốp lát	1	4,6	1.423.041	562.102	860.940
	<b>Tổng</b>	<b>232</b>	<b>2.876,2</b>	<b>239.327.620</b>	<b>116.309.236</b>	<b>122.869.671</b>

#### 2. Thông tin về Quy hoạch khoáng sản của cả nước

##### 2.1. Đối với Quy hoạch vật liệu xây dựng

Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023; trong đó trên địa bàn tỉnh Đắk Nông bao gồm các điểm mỏ khoáng sản Puzolan làm phụ gia xi măng; đá Granit làm đá ốp lát; Cao lanh, felspat (*Phụ lục 8 kèm theo*).

##### 2.2. Đối với Quy hoạch các loại khoáng sản

Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê

duyet tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023; trong đó trên địa bàn tỉnh Đắk Nông bao gồm các điểm mỏ khoáng sản Bauxit, Wolfram, Nước khoáng.

***Riêng đối với khoáng sản Bauxit:***

- Tổng diện tích quy hoạch khoáng sản Bauxit là 121.950,3 ha trong đó diện tích quy hoạch khai thác khoáng sản Bauxit là 87.257 ha, diện tích quy hoạch thăm dò là 34.693,9 ha.

- Trữ lượng địa chất: 2.772.115 nghìn tấn quặng, Tinh quặng: 975.906 nghìn tấn.

+ Trữ lượng huy động sau khi trừ đi vùng cấm: 2.066.582 nghìn tấn quặng, Tinh quặng: 739.036 nghìn tấn.

+ Công suất khai thác giai đoạn 2021-2030 là 35900 ÷ 60500 nghìn tấn quặng; Tinh quặng 14800 ÷ 25000 nghìn tấn.

+ Công suất khai thác giai đoạn 2031- 2050 là 35900 ÷ 60500 nghìn tấn quặng, Tinh quặng 14800 ÷ 25000 nghìn tấn.

Chi tiết các mỏ khoáng sản Bauxit, Wolfram, Nước khoáng thuộc Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 (*Phụ lục 9 kèm theo*).

**IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, NGÀNH, ĐƠN VỊ LIÊN QUAN TRONG CÔNG TÁC BẢO VỆ KHOÁNG SẢN CHƯA KHAI THÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

**1. Sở Tài nguyên và Môi trường**

- Chủ trì, hướng dẫn thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn toàn tỉnh đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền quản lý cấp phép hoạt động khoáng sản của UBND tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh đề nghị các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn toàn tỉnh đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền quản lý cấp phép hoạt động khoáng sản của Bộ, ngành Trung ương.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản chỉ đạo, quản lý trong lĩnh vực khoáng sản.

- Cung cấp các thông tin, tài liệu về quy hoạch khoáng sản, khu vực cấp phép hoạt động khoáng sản cho các đơn vị liên quan và các lực lượng chức năng để thực hiện công tác quản lý. Giám sát, theo dõi các hoạt động điều tra cơ bản địa chất khoáng sản, hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường thuộc địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra đột xuất tại các địa bàn thường xảy ra hoạt động khoáng sản trái phép hoặc có nguy cơ xảy ra khai thác khoáng sản trái phép.

- Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khoáng sản, giải quyết các tranh chấp, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo; xử lý theo thẩm quyền hoặc tham mưu UBND tỉnh xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về thăm dò, khai thác khoáng sản theo quy định.

- Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện của các cấp, các ngành được giao nhiệm vụ trong Phương án này; hàng năm tổng hợp, báo cáo kết quả công tác quản lý bảo vệ khoáng sản trên địa bàn về UBND tỉnh.

- Định kỳ hàng năm, tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản cho các cơ quan quản lý cấp huyện, cấp xã và tổ chức, cá nhân đang hoạt động khoáng sản và nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra hoạt động khoáng sản cho các cơ quan, lực lượng chức năng liên quan.

- Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch khoáng sản, kịp thời tham mưu điều chỉnh, bổ sung quy hoạch để thực hiện công tác quản lý, đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng khoáng sản trong từng thời kỳ.

## **2. Sở Công Thương**

- Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa và các đơn vị có liên quan trong công tác thực hiện bảo vệ khoáng sản chưa khai thác nằm trong hàng lang lưới điện cao áp.

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện tuyên truyền, phổ biến đến UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa đối với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để thực hiện tổ chức quản lý, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong ranh giới Quy hoạch khoáng sản theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch và các giải pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong vùng Quy hoạch khoáng sản thuộc trách nhiệm quản lý bảo vệ của UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa.

## **3. Sở Xây dựng**

- Chủ trì triển khai thực hiện Chương trình phát triển vật liệu xây dựng; vật liệu xây không nung trên địa bàn tỉnh; thực hiện lộ trình chấm dứt sản xuất gạch đất sét nung sử dụng lò đứng liên tục, theo quy định của Chính phủ và UBND tỉnh.

- Quản lý và tổ chức thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023; kiểm tra, giám sát UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa việc thực hiện quy hoạch và các giải pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác thuộc quy hoạch theo quy định tại Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

## **4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Phối hợp hướng dẫn thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo chức năng nhiệm vụ của ngành đối với khu vực nằm trong hành lang bảo vệ các công trình thủy lợi, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất....

- Đề nghị lực lượng Kiểm lâm, các đơn vị chủ rừng: Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng, nếu phát hiện các hoạt động khoáng sản (khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến...) trái phép trong phạm vi quản lý, kịp thời có giải pháp ngăn chặn, báo cáo chính quyền địa phương và cơ quan chức năng biết để xử lý theo quy định.

- Đề nghị Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Đăk Nông ngoài chức năng nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực quản lý các công trình thủy lợi, phải có biện pháp ngăn chặn ngay các hoạt động khoáng sản (khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến...) trong phạm vi bảo vệ của các công trình thủy lợi do đơn vị đang quản lý, khai thác theo quy định. Kịp thời báo cáo chính quyền địa phương và cơ quan chức năng phối hợp xử lý theo quy định.

### **5. Sở Giao thông vận tải**

- Thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại khu vực nằm trong phạm vi quản lý bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông của công trình đối với các tuyến đường giao thông được phân cấp, ủy quyền quản lý.

- Hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân có các phương tiện thủy nội địa khai thác, vận chuyển cát thực hiện việc đăng ký, đăng kiểm phương tiện theo quy định. Phối hợp với các cơ quan có liên quan tiến hành kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật đối với các phương tiện thủy nội địa không đủ điều kiện để hoạt động theo quy định nhưng vẫn sử dụng vào hoạt động khai thác cát.

### **6. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch**

Trong phạm vi chức năng nhiệm vụ quản lý ngành, chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương và doanh nghiệp có liên quan thực hiện công tác bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác đối với các khu vực nằm trong danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh; khi có hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trong khu vực quản lý, bảo vệ, phối hợp với chính quyền địa phương và cơ quan chức năng, doanh nghiệp liên quan để xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

### **7. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan rà soát các dự án đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư để kịp thời phát hiện dự án chồng lấn với diện tích quy hoạch khoáng sản hoặc phát hiện có khoáng sản trong diện tích thực hiện dự án (nếu có) làm cơ sở tham mưu cấp có thẩm quyền hướng dẫn việc thu hồi khoáng sản hoặc tổ chức bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định trước khi tham mưu cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư.

### **8. Trung tâm Xúc tiến đầu tư hỗ trợ doanh nghiệp và Quản lý Công viên địa chất Đăk Nông**

- Tăng cường tổ chức tuyên truyền sâu, rộng tới toàn thể người dân địa phương trong công tác bảo tồn phát huy các giá trị di sản trong vùng Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông.

- Thực hiện Đề án xây dựng danh mục các loại hình di sản và đề xuất phương án khoanh vùng bảo tồn, phát huy giá trị di sản trong vùng Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 960/QĐ-UBND ngày 07/6/2024, làm cơ sở để quản lý bảo vệ, phát huy các giá trị di sản trong vùng Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông.

### **9. Sở Thông tin và Truyền thông**

- Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với các doanh nghiệp bưu chính viễn thông, các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác đối với khu vực nằm trong phạm vi quản lý thuộc hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông.

- Khi phát hiện có hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trong khu vực quản lý bảo vệ, phải kịp thời thông báo và phối hợp với chính quyền địa phương và cơ quan chức năng để xử lý theo quy định.

### **10. Công an tỉnh**

- Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của đơn vị mình có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện đấu tranh phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực khoáng sản; ngăn chặn, xử lý hoạt động khai thác, vận chuyển khoáng sản trái phép.

- Phối hợp các Sở, ngành liên quan kiểm tra, xử lý hoạt động mua, bán, vận chuyển, tàng trữ, tiêu thụ khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp. Chỉ đạo các lực lượng trực thuộc tham gia phối hợp, hỗ trợ trong công tác truy quét hoạt động khoáng sản trái phép theo quy định của pháp luật khi có đề nghị của chính quyền địa phương.

- Chủ trì trong việc điều tra, triệt phá các đường dây, các tổ chức, cá nhân chuyên tổ chức khai thác, thu mua, vận chuyển, buôn bán khoáng sản trái phép.

- Phối hợp trong công tác kiểm tra, kiểm soát, giải tỏa, ngăn chặn các hoạt động khoáng sản trái phép.

### **11. Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh**

- Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ quyền hạn có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan tuyên truyền, đấu tranh phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực khoáng sản; ngăn chặn, phối hợp các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trong diện tích đất quốc phòng đơn vị quản lý.

- Chỉ đạo các lực lượng trực thuộc tham gia phối hợp, hỗ trợ công tác truy quét hoạt động khoáng sản trái phép theo quy định của pháp luật khi có đề nghị của chính quyền địa phương.

- Phối hợp tham gia bảo vệ lực lượng giải tỏa các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn tỉnh khi được UBND tỉnh huy động.

## **12. Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh**

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân ở khu vực vùng sâu, xa, biên giới, nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật về khoáng sản và các văn bản hướng dẫn thi hành, tạo sự chuyển biến trong quần chúng nhân dân ý thức tự giác chấp hành pháp luật, tích cực tố giác các hành vi khai thác, vận chuyển, kinh doanh trái phép khoáng sản.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc tuân thủ quy định về Quy chế khu vực biên giới đất liền đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trong khu vực biên giới; phối hợp tốt với các cơ quan chức năng kiểm tra, giám sát hoạt động khoáng sản trong khu vực biên giới. Kiểm tra, xử lý hoạt động khai thác, mua, bán, vận chuyển, tàng trữ khoáng sản trái phép trong khu vực biên giới theo quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo các Đồn Biên phòng, ngoài việc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, có trách nhiệm phối hợp với các cấp, các ngành có liên quan tham mưu cho cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về khoáng sản, đấu tranh ngăn chặn tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trong khu vực biên giới.

## **13. Các đơn vị được giao đất, sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh**

- Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của đơn vị mình có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan tuyên truyền, đấu tranh phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực khoáng sản trái phép; phối hợp ngăn chặn, xử lý hoạt động khai thác khoáng sản trái phép trong diện tích đất được giao quản lý; kịp thời thông tin đến UBND cấp huyện tại nơi có đất đang sử dụng để phối hợp xử lý và thông báo cho Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

- Chỉ đạo các lực lượng trực thuộc tham gia phối hợp, hỗ trợ công tác truy quét hoạt động khoáng sản trái phép theo quy định của pháp luật khi có đề nghị của chính quyền địa phương.

## **14. Cục Thuế tỉnh**

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tăng cường công tác quản lý Nhà nước, chống thất thu thuế trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản và đất đai trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định về thuế, phí và lệ phí của các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản; tổ chức thực hiện việc thu thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các khoản thu khác theo quy định trong hoạt động khoáng sản; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật Thuế.

- Chỉ đạo các Chi cục thuế tăng cường công tác quản lý, kiểm soát việc xuất hoá đơn chứng từ đối với các đơn vị khai thác khoáng sản, các cơ sở chế

biến khoáng sản, kinh doanh vật liệu xây dựng, đặc biệt là các cơ sở cưa, xẻ đá bazan làm gạch ốp lát, trang trí.

- Định kỳ 6 tháng thông báo cho Sở Tài nguyên và Môi trường biết về tình hình thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với các đơn vị được cấp giấy phép khai thác khoáng sản như: Sản lượng, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền, thuê đất, ... để phối hợp trong việc thu ngân sách cũng như đôn đốc các đơn vị thực hiện nghĩa vụ tài chính trong khai thác khoáng sản.

### **15. Cục Quản lý thị trường**

Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tăng cường công tác kiểm tra, xử lý đối các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; tăng cường kiểm tra, xử lý kịp thời việc tàng trữ, vận chuyển, mua bán khoáng sản không có nguồn gốc trên địa bàn tỉnh.

### **16. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản và sử dụng đất**

- Có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản trong khu vực được cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

- Có trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trong diện tích đất đang sử dụng; không được tự ý khai thác khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 64 Luật Khoáng sản năm 2010.

### **17. Báo Đắc Nông, Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh**

- Thông tin, tuyên truyền các quy định của pháp luật về tài nguyên khoáng sản; phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

- Đăng tải thông tin về công tác quản lý nhà nước đối với tài nguyên khoáng sản; phản ánh kịp thời các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin đã đăng tải theo quy định của pháp luật; dành đủ trang, thời lượng để tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản.

- Phối hợp với các ngành chức năng xây dựng chuyên mục Tài nguyên và Môi trường với các nội dung: Công tác quản lý nhà nước về khoáng sản, công tác quản lý công nghiệp khai thác khoáng sản, công tác an toàn lao động trong khai thác khoáng sản, những điển hình tiên tiến, những yếu kém, tồn tại cần khắc phục trong hoạt động khoáng sản trên địa bàn.

### **18. Sở Nội vụ**

Tham mưu UBND tỉnh xử lý, kiểm điểm trách nhiệm đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh cố tình buông lỏng công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại các địa phương để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn mà không xử lý hoặc để diễn ra kéo dài.



## **V. TRÁCH NHIỆM CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN, CẤP XÃ; HÌNH THỨC XỬ LÝ TẬP THỂ, CÁ NHÂN ĐỂ XẢY RA TÌNH TRẠNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÁI PHÉP**

### **1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Gia Nghĩa có trách nhiệm**

- Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về khoáng sản trên địa bàn quản lý.

- Chủ trì triển khai Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn quản lý.

- Chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác. Đồng thời, tổ chức kiểm tra, kiểm soát, kịp thời phát hiện và xử lý theo thẩm quyền các hoạt động khai thác, chế biến, mua bán, tàng trữ, vận chuyển khoáng sản trái phép trên địa bàn. Khi cần thiết, huy động và chỉ đạo các lực lượng trên địa bàn phối hợp để giải tỏa, ngăn chặn ngay các hoạt động khoáng sản trái phép.

- Tiến hành giải tỏa, ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản trái phép, xử lý các vi phạm hành chính ngay sau khi phát hiện hoặc được báo tin xảy ra trên địa bàn. Kịp thời báo cáo UBND cấp tỉnh để chỉ đạo xử lý trong trường hợp không ngăn chặn được hoạt động khai thác khoáng sản trái phép.

- Xây dựng quy chế phối hợp trong công tác quản lý hoạt động khoáng sản tại các khu vực giáp ranh giữa 2 huyện, thành phố.

- Lập kế hoạch bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo địa giới hành chính; tổ chức triển khai phương án bảo vệ sau khi được phê duyệt. Xây dựng dự toán kinh phí hàng năm cho công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

- Phối hợp với ngành chức năng của tỉnh trong việc tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản và kiểm tra, xử lý các vi phạm các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn quản lý.

- Giải quyết theo thẩm quyền các thủ tục cho thuê đất hoạt động khoáng sản, sử dụng hạ tầng kỹ thuật và các vấn đề khác có liên quan cho tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khoáng sản tại địa phương theo quy định của pháp luật.

- Đảm bảo kinh phí cho hoạt động bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

\* Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh khi để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn mà không xử lý hoặc để diễn ra kéo dài theo quy định tại điểm đ Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016 của Chính phủ.

### **2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm**

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản đến thôn/buôn/bon/xóm; vận động nhân dân địa phương không khai thác, thu mua, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng khoáng sản trái phép, phát hiện và tố giác tổ chức,

cá nhân khai thác khoáng sản trái phép; thực hiện Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn.

- Phát hiện và thực hiện các giải pháp ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản trái phép ngay sau khi phát hiện; lập biên bản xử lý vi phạm hành chính các hành vi khai thác trái phép và xử lý vi phạm theo quy định; trường hợp vượt thẩm quyền kịp thời báo cáo UBND huyện để chỉ đạo công tác giải tỏa xử lý vi phạm theo quy định.

\* Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND cấp huyện khi để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn mà không xử lý hoặc để diễn ra kéo dài.

## **VI. QUY ĐỊNH TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP GIỮA CÁC CẤP, SỞ NGÀNH CÓ LIÊN QUAN TRONG VIỆC CUNG CẤP, XỬ LÝ THÔNG TIN VÀ GIẢI TỎA HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÁI PHÉP**

### **1. Trách nhiệm trong việc cung cấp thông tin hoạt động khai thác khoáng sản trái phép/ kinh doanh khoáng sản không rõ nguồn gốc xuất xứ**

- Các cơ sở được cấp phép khai thác khoáng sản khi phát hiện có hoạt động khai thác khoáng sản trái phép ở ngoài ranh giới khu vực được phép hoạt động khoáng sản phải báo cáo ngay cho UBND cấp huyện, xã để xử lý ngăn chặn và báo cáo cho Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, đôn đốc địa phương tiến hành các biện pháp ngăn chặn, giải tỏa hoạt động khai thác trái phép.

- Các cơ quan, đơn vị có liên quan, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội, các tổ chức, cá nhân: khi phát hiện các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép, kinh doanh khoáng sản không có nguồn gốc xuất xứ kịp thời cung cấp thông tin đến UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa để xử lý, ngăn chặn và báo cáo cho Công an tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Quản lý thị trường tỉnh để theo dõi, đôn đốc địa phương triển khai các giải pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ động cung cấp thông tin đến UBND cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Xây dựng về các dự án đầu tư đối với kết quả thực hiện các yêu cầu liên quan đến công tác thu hồi, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo các điều kiện của chủ trương đầu tư.

### **2. Trách nhiệm xử lý thông tin**

- UBND cấp huyện: Sau khi tiếp nhận thông tin có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, xác minh thông tin và tiến hành xử lý, ngăn chặn, giải tỏa theo quy định; trường hợp vượt quá thẩm quyền thì kịp thời đề xuất Công an tỉnh phối hợp thực hiện việc giải tỏa, ngăn chặn xử lý theo quy định.

- Công an tỉnh sau khi tiếp nhận thông tin có trách nhiệm phối hợp với UBND cấp huyện triển khai các biện pháp nghiệp vụ để ngăn chặn theo chức năng, thẩm quyền.

- Sở Tài nguyên và Môi trường có nhiệm vụ rà soát thông tin đề nghị các Sở, ngành, UBND cấp huyện triển khai các biện pháp ngăn chặn, giải tỏa hoạt động khai thác khoáng sản trái phép theo các nội dung nêu tại Phương án này.

- Cục Quản lý thị trường tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận và xử lý các hoạt động kinh doanh khoáng sản trái phép, không rõ nguồn gốc theo quy định.

## **VII. KẾ HOẠCH, CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN; DỰ TOÁN CHI PHÍ THỰC HIỆN**

### **1. Kế hoạch và các giải pháp thực hiện**

#### **1.1. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã**

- Chủ động phát hiện, lập kế hoạch bảo vệ khoáng sản chưa khai thác hàng năm và tổ chức thực hiện kiểm tra, xử lý vi phạm về khai thác khoáng sản trái pháp luật trên địa bàn quản lý; báo cáo UBND cấp trên các trường hợp vượt thẩm quyền, khai thác khoáng sản trái pháp luật tại vùng giáp ranh các địa phương lân cận.

- Khi phát hiện hoạt động khoáng sản trái pháp luật phải chủ động tổ chức, huy động lực lượng để giải tỏa, ngăn chặn; lập biên bản hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân; xử lý theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo cơ quan cấp trên để xử lý theo quy định.

- Đối với các trường hợp phức tạp, nằm ngoài tầm kiểm soát, đã tổ chức lực lượng và có các biện pháp xử lý nhưng vẫn không thể giải quyết phải kịp thời báo cáo cơ quan cấp trên. Các trường hợp khẩn cấp có thể thông báo qua điện thoại, sau đó phải có văn bản báo cáo cụ thể.

#### **1.2. Sở Tài nguyên và Môi trường**

- Chủ trì, phối hợp các Sở, ngành, địa phương kiểm tra, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn toàn tỉnh theo Phương án đã được phê duyệt.

- Chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh các giải pháp tháo gỡ khó khăn vướng mắc để kịp thời điều chỉnh Phương án quản lý bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh.

### **2. Kinh phí thực hiện**

Cùng với thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước, các cơ quan gồm:

#### **2.1. Ủy ban nhân dân cấp huyện**

Cơ quan tài nguyên môi trường cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp dự toán kinh phí cho nhiệm vụ chi bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo phân cấp của các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan và gửi cơ quan tài chính cùng cấp, tham mưu UBND cấp huyện theo quy định.

#### **2.2. Sở Tài nguyên và Môi trường**

Tổng hợp, thẩm định dự toán thực hiện nhiệm vụ bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo phân cấp của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu theo quy định.

### **2.3. Sở Tài chính**

Tham mưu cơ quan có thẩm quyền bố trí kinh phí cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên cơ sở đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường, quy định hiện hành và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

## **VIII. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO**

### **1. Các Sở, Ban, ngành**

Hàng năm báo cáo tình hình bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo các nhiệm vụ được giao tại Phương án này, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

### **2. UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa**

Thực hiện báo cáo định kỳ tình hình bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn theo quy định tại điểm d Khoản 2, điểm c Khoản 3 Điều 17 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ. UBND cấp huyện báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

### **3. UBND cấp xã**

Định kỳ 6 tháng thực hiện báo cáo định kỳ tình hình bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn cho UBND cấp huyện theo quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 17 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ.

### **4. Sở Tài nguyên và Môi trường**

- Thường xuyên, cập nhật tổng hợp tình hình thực hiện bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với Sở Nội vụ để tham mưu UBND tỉnh xử lý đối với các trường hợp các địa phương để xảy ra tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn mà không xử lý hoặc để diễn ra kéo dài.

- Tham mưu UBND tỉnh tổng kết, đánh giá công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh và báo cáo tình hình quản lý nhà nước về khoáng sản hàng năm cho Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 7, điểm c Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ.

## **IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Yêu cầu Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan nêu tại Phương án này; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Báo Đắc Nông, Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh; các tổ chức, cá nhân được cấp phép hoạt động khoáng sản thực hiện nghiêm túc Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Đắc Nông.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, đôn đốc, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh về tình hình thực hiện Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, các Sở, Ban, ngành, địa phương, đơn vị và cá nhân có liên quan báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung Phương án cho phù hợp./. *r*

**PHỤ LỤC 1:**  
**BẢNG SỐ LIỆU TỔNG HỢP CẤP GIẤY PHÉP THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Kèm theo Quyết định số **32** /QĐ-UBND ngày **08**/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

**I. Giấy phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường**

STT	Số giấy phép	Tên mỏ	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Số quyết định phê duyệt trữ lượng	Trữ lượng và Tài nguyên tinh quặng (1.000 tấn)					Chi chú
					Tổng số	121	122	121+122	333	
1	2549/GP-BTNMT ngày 23/11/2005	Mỏ Gia Nghĩa	117,5	586/QĐ-HĐTL ngày 23/7/2007	139.540	25.025	70.680	95.705	43.835	
2	470/GP-BTNMT ngày 16/3/2009	Mỏ Nhân Cơ	286,4	848/QĐ-HĐTLKS ngày 26/4/2012	182.396	48.249	38.340	86.589	95.807	
3	1574/GP-BTNMT ngày 14/8/2009	Mỏ Gia Nghĩa 2	205,5	857/QĐ-HĐTLKS ngày 11/7/2012	98.744	21.238	48.183	69.421	29.323	
4	1993/GP-BTNMT ngày 15/10/2009	Mỏ Bắc Gia Nghĩa	142,5	858/QĐ-HĐTLKS ngày 11/7/2012	106.398	33.026	46.963	79.989	26.409	
5	82/GP-BTNMT ngày 20/01/2010	Mỏ Đắc Song	228,0	859/QĐ-HĐTLKS ngày 11/7/2012	126.655	9.420	85.596	95.016	31.639	

STT	Số giấy phép	Tên mỏ	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Số quyết định phê duyệt trữ lượng	Trữ lượng và Tài nguyên tinh quặng (1.000 tấn)					Chi chú
					Tổng số	121	122	121+122	333	
6	672/GP-BTNMT ngày 18/4/2010	Mỏ Quảng Sơn	83,6	910/QĐ-HĐTLQG ngày 11/9/2013	90.133	9.483	55.627	65.110	25.023	
7	83/GP-BTNMT ngày 20/01/2010	Khu Đông Bắc và Tây Nam mỏ "1-5"	174,6	906/QĐ-HĐTLQG ngày 23/7/2013	66.305	4.668	33.021	37.689	28.616	
8	682/GP-BTNMT ngày 13/4/2010	Mỏ Tuy Đức	224,0	905/QĐ-HĐTLQG ngày 23/7/2013	59.116	862	37.056	37.918	21.198	
9		1-5	123,3	Trữ lượng tính đến 01/01/1990	122.865	100.979	21.886	122.865		
<b>Tổng</b>			<b>1.585,4</b>		<b>992.152</b>	<b>252.950</b>	<b>437.352</b>	<b>690.302</b>	<b>301.850</b>	

## II. Giấy phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng khoáng sản thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Đắk Nông

TT	Số giấy phép	Loại khoáng sản	Diện tích thăm dò (ha)	Vị trí	Số quyết định phê duyệt trữ lượng	Trữ lượng khoáng sản được phê duyệt (tấn, m <sup>3</sup> )		Ghi chú
						Cấp 121	Cấp 122	
1	16/GP-UBND ngày 15/06/2011	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	23	Thôn 11, Xã Đăk Nĩa, thành phố Gia Nghĩa	383/QĐ-UBND ngày 26/3/2012	1.047.500 m <sup>3</sup>	311.219 m <sup>3</sup>	
2	12/GP-UBND ngày 06/4/2012	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	20	Thôn Tân Lợi, Xã Đăk R'moan, thành phố Gia Nghĩa	672/QĐ-UBND ngày 15/5/2013	2.078.666 m <sup>3</sup>	-	

TT	Số giấy phép	Loại khoáng sản	Diện tích thăm dò (ha)	Vị trí	Số quyết định phê duyệt trữ lượng	Trữ lượng khoáng sản được phê duyệt (tấn, m <sup>3</sup> )		Ghi chú
						Cấp 121	Cấp 122	
3	02/GP-UBND ngày 4/04/2014	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	7,5	Thôn Tân An, Xã Đắc R'moan, thành phố Gia Nghĩa	763/QĐ-UBND ngày 26/05/2014	1.446.829 m <sup>3</sup>	145.459 m <sup>3</sup>	
4	09/GP-UBND ngày 11/7/2014	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	6,8	Bon Phai Kol Pru Đãng, Xã Đắc Nia, thành phố Gia Nghĩa	1832/QĐ-UBND ngày 04/12/2014	1.491.181 m <sup>3</sup>	-	
5	04/GP-UBND ngày 27/3/2015	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	10	Xã Đắc Nia, thành phố Gia Nghĩa	1919/QĐ-UBND ngày 30/11/2015	1.098.721 m <sup>3</sup>	122:104.847 m <sup>3</sup>	
6	05/GP-UBND ngày 25/4/2015	Đá bazan (4A) làm vật liệu xây dựng thông thường	14,5	Xã Đắc Nia, thành phố Gia Nghĩa	915/QĐ-UBND ngày 14/6/2016	1.274.621 m <sup>3</sup> ,	347.901 m <sup>3</sup>	
7	73/GP-UBND ngày 09/6/2017	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	2,5	Thôn Tân An, Xã Đắc R'moan, thành phố Gia Nghĩa	1998/QĐ-UBND ngày 19/12/2017	1.462.500 m <sup>3</sup>	-	
8	03/GP-UBND ngày 22/4/2010	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	2,3	Bon Sare, Xã Đắc Ru, huyện Đắc R'lấp	504/QĐ-UBND ngày 15/4/2011	638.250 m <sup>3</sup>	-	
9	03/GP-UBND ngày 09/3/2022	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	21,439	Thôn 6, Xã Đắc Ru, huyện Đắc R'lấp	80/QĐ-UBND ngày 17/01/2023	5.026.120 m <sup>3</sup>	5.008.544 m <sup>3</sup>	Khoáng sản đi kèm đất san lấp cấp 122 là 1.640.386 m <sup>3</sup>
10	08/GP-UBND ngày 01/06/2010	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	5,06	Xã Đắc Sin, huyện Đắc R'lấp	642/QĐ-UBND ngày 10/5/2011	1.256.400 m <sup>3</sup>	-	
11	12/GP-UBND ngày 02/07/2010	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	2,5	Bon Bu Đốp 2, Xã Nghĩa Thắng, huyện Đắc R'lấp	471/QĐ-UBND ngày 07/4/2011	688.500 m <sup>3</sup>	-	



TT	Số giấy phép	Loại khoáng sản	Diện tích thăm dò (ha)	Vị trí	Số quyết định phê duyệt trữ lượng	Trữ lượng khoáng sản được phê duyệt (tấn, m <sup>3</sup> )		Ghi chú
						Cấp 121	Cấp 122	
12	16/GP-UBND ngày 22/07/2010	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	2,62	Thôn 3, Xã Kiến Thành, huyện Đắk R'lấp	505/QĐ-UBND ngày 15/4/2011	508.400 m <sup>3</sup>	102.400 m <sup>3</sup>	
13	27/GP-UBND ngày 08/11/2010	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	6	Xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp	447/QĐ-UBND ngày 7/4/2011	121:978.582 m <sup>3</sup>	163.441 m <sup>3</sup>	
14	04/GP-UBND ngày 25/01/2011	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	20	Xã Đắk Sin, huyện Đắk R'lấp	266/QĐ-UBND ngày 27/2/2012	1.162.067 m <sup>3</sup>	875.418 m <sup>3</sup>	
15	08/GP-UBND ngày 18/03/2011	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	9,324	Xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp	1771/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 (384/QĐ-UBND Ngày 26/3/2012)	2.396.955 m <sup>3</sup>	-	
16	15/GP-UBND ngày 13/06/2011	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	1,307	Thôn 11, Xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp	620/QĐ-UBND ngày 24/5/2012	269.818 m <sup>3</sup>	-	
17	09/GP-UBND ngày 03/4/2012	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	68,21	Xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'lấp	1280/QĐ-UBND ngày 09/10/2012	13.166.740 m <sup>3</sup>	-	
18	08/GP-UBND ngày 07/7/2014	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	7,2	Thôn Bù Đốp, Xã Nghĩa Thắng, huyện Đắk R'lấp	1332/QĐ-UBND ngày 08/9/2014 1543/QĐ-UBND ngày 14/10/2014	1.143.900 m <sup>3</sup>	-	
19	08/GP-UBND ngày 26/6/2015	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	4,73	Km 203-QL14, Xã Quảng Tín, huyện Đắk R'lấp	461/QĐ-UBND ngày 21/3/2017	423.553 m <sup>3</sup>	-	
20	09/GP-UBND ngày 02/06/2010	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	10	Thôn 5, Xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil	2161/QĐ-UBND ngày 23/12/2010	1.647.500 m <sup>3</sup>	106.037 m <sup>3</sup>	

TT	Số giấy phép	Loại khoáng sản	Diện tích thăm dò (ha)	Vị trí	Số quyết định phê duyệt trữ lượng	Trữ lượng khoáng sản được phê duyệt (tấn, m <sup>3</sup> )		Ghi chú
						Cấp 121	Cấp 122	
21	24/GP-UBND ngày 07/10/2010	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	9,3	Thôn 1, Xã Đắk Rla, huyện Đắk Mil	961/QĐ-UBND ngày 11/7/2011	2.545.500 m <sup>3</sup>	-	
22	35/GP-UBND ngày 21/12/2010	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	19	Thôn 3, Xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil	915/QĐ-UBND ngày 05/7/2011	4.021.439 m <sup>3</sup>	-	
23	12/GP-UBND ngày 13/04/2011	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	10	Thôn 10A, Xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil	715/QĐ-UBND ngày 14/6/2012	1.810.100 m <sup>3</sup>	-	
24	03/GP-UBND ngày 14/05/2014	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	9	Thôn Tân Sơn, Xã Long Sơn, huyện Đắk Mil	1139/QĐ-UBND ngày 01/8/2014	2.234.556 m <sup>3</sup>	-	
25	21/GP-UBND ngày 21/7/2011	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	12	Buôn Nui, Xã Êápô, huyện Cư Jút	516/QĐ-UBND ngày 02/5/2012	2.450.000 m <sup>3</sup>	-	
26	19/GP-UBND ngày 08/7/2011	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	10	Xã Đắk Som, huyện Đắk Glong	1002/QĐ-UBND ngày 15/8/2012	9.244.100 m <sup>3</sup>	258.000 m <sup>3</sup>	
27	15/GP-UBND ngày 20/4/2012	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	2,07	Đèo 52, Xã Quảng Phú, huyện Đắk Glong	1248/QĐ-UBND ngày 02/10/2012	588.612 m <sup>3</sup>	87.300m <sup>3</sup>	
28	06/GP-UBND ngày 28/2/2012	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	5,8061	Thôn 3, Xã Đắk Ha, huyện Đắk Glong	1697/QĐ-UBND ngày 17/12/12	909.201 m <sup>3</sup>	-	
29	21/GP-UBND ngày 22/11/2013	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	9,59	Thôn 2, Xã Đắk Ha, huyện Đắk Glong	446/QĐ-UBND ngày 21/03/14	2.021.493 m <sup>3</sup>	-	
30	32/GP-UBND ngày 14/12/2010	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	5,03	Khu 1469, Xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức	989/QĐ-UBND ngày 18/7/2011	1.427.028 m <sup>3</sup>	-	

TT	Số giấy phép	Loại khoáng sản	Diện tích thăm dò (ha)	Vị trí	Số quyết định phê duyệt trữ lượng	Trữ lượng khoáng sản được phê duyệt (tấn, m <sup>3</sup> )		Ghi chú
						Cấp 121	Cấp 122	
31	23/GP-UBND ngày 18/12/2014	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	5,5	Đồi 982, Xã Đắc Búk So, huyện Tuy Đức	1766/QĐ-UBND ngày 4/11/2015	945.549 m <sup>3</sup>	-	
32	63/GP-UBND ngày 07/4/2017	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	05	Xã Đắc Ngo, huyện Tuy Đức	1342/QĐ-UBND ngày 15/8/2017	874.894 m <sup>3</sup>	56.717 m <sup>3</sup>	
33	07/GP-UBND ngày 13/6/2022	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	31,16ha	Đội 3-4, Xã Đắc Ngo, huyện Tuy Đức	-	-	-	Đang thẩm định phê duyệt trữ lượng
34	10/GP-UBND ngày 07/04/2011	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	26,5	Xã Trường Xuân, huyện Đắc Song	968/QĐ-UBND ngày 12/7/2011	2.089.615 m <sup>3</sup>	1.556.462 m <sup>3</sup>	
35	11/GP-UBND ngày 07/04/2011	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	5,85	Xã Năm N'Jang, huyện Đắc Song	1770/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 381/QĐ-UBND ngày 26/3/2012	490.275 m <sup>3</sup>	253.125 m <sup>3</sup>	
36	06/GP-UBND ngày 04/06/2014	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	15	Thôn 3, Xã Thuận Hà, huyện Đắc Song	1136/QĐ-UBND ngày 01/8/2014	2.516.037 m <sup>3</sup>	-	
37	05/GP-UBND ngày 04/06/2014	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	8,43	Thôn Đắc Tiên, Xã Đắc N'drung, huyện Đắc Song	1269/QĐ-UBND ngày 28/8/14	1.428.208 m <sup>3</sup>	-	
38	07/GP-UBND ngày 04/06/2014	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	20	Xã Thuận Hà, huyện Đắc Song	1331/QĐ-UBND ngày 08/9/14	2.659.071 m <sup>3</sup>	-	
39	03/GP-UBND ngày 26/1/2016	Đá Granit làm đá ốp lát	4,6	Xã Đắc Hòa, huyện Đắc Song	1324/QĐ-UBND ngày 29/7/2016	2.472.500 m <sup>3</sup> . (trong đó 450.862,3 m <sup>3</sup> đủ tiêu chuẩn làm đá ốp lát và	-	

TT	Số giấy phép	Loại khoáng sản	Diện tích thăm dò (ha)	Vị trí	Số quyết định phê duyệt trữ lượng	Trữ lượng khoáng sản được phê duyệt (tấn, m <sup>3</sup> )		Ghi chú
						Cấp 121	Cấp 122	
						2.021.637,7 m <sup>3</sup> không đủ tiêu chuẩn làm đá ốp lát)		
40	12/GP-UBND ngày 02/6/2021	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	75	Thôn Thuận Trung, Xã Thuận Hạnh, huyện Đăk Song	81/QĐ-UBND ngày 18/01/2023	2.015.363 m <sup>3</sup>	1.104.694m <sup>3</sup>	Đá bazan dạng trụ cột đi kèm có cỡ khối $\geq 0,4\text{m}^3$ làm đá ốp lát cấp 121 là 52.336m <sup>3</sup> , cấp 122 là 27.002m <sup>3</sup>
41	17/GP-UBND ngày 15/06/2011	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	15	Thôn Jók Du, Xã Năm Nung, huyện Krông Nô	611/QĐ-UBND ngày 22/5/2012	1.996.625m <sup>3</sup>	251.317 m <sup>3</sup>	
42	23/GP-UBND ngày 07/10/2010	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	5,2	Xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	1119/QĐ-UBND ngày 15/8/2011	-	58.320 m <sup>3</sup> ;	
43	07/GP-UBND ngày 11/4/2024	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	33,88	Thôn 8, Xã Cư Knia, huyện Cư Jút	-	-	-	Đang thăm dò khoáng sản
44	07/GP-UBND ngày 26/3/2012	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	54,33	Xã Đăk Ru, huyện Đăk R'lấp	1142/QĐ-UBND ngày 11/9/2012	1.683.000 m <sup>3</sup>	669.407 m <sup>3</sup>	
45	08/GP-UBND ngày 26/3/2012	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	4	thôn 6, Xã Đăk Ru, huyện Đăk R'lấp	671/QĐ-UBND ngày 14/5/2013	402.968m <sup>3</sup> (tương đương 221.632 m <sup>3</sup> sau tuyển rửa).	-	

TT	Số giấy phép	Loại khoáng sản	Diện tích thăm dò (ha)	Vị trí	Số quyết định phê duyệt trữ lượng	Trữ lượng khoáng sản được phê duyệt (tấn, m <sup>3</sup> )		Ghi chú
						Cấp 121	Cấp 122	
46	10/GP-UBND ngày 11/8/2022	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	6,5ha	Thôn 2-5, Xã Hưng Bình, huyện Đắk R'lấp	-	-	-	Đang thẩm định, phê duyệt trữ lượng
47	10/GP-UBND ngày 24/06/2010	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	11,5	Thôn Buôn Choah, Xã Buôn Choah, Krông Nô	615/QĐ-UBND ngày 6/5/2011	-	412.250 m <sup>3</sup>	
48	33/GP-UBND ngày 17/12/2010	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	4	Xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	796/QĐ-UBND ngày 15/6/2011	-	136.000 m <sup>3</sup>	
49	34/GP-UBND ngày 20/12/2010	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	1,9	Thôn Phú Hưng, Xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	1287/QĐ-UBND ngày 11/10/2012	-	75.968 m <sup>3</sup>	
50	03/GP-UBND ngày 13/01/2011	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	6	Thôn Buôn Choah, Xã Buôn Choah, huyện Krông Nô	1288/QĐ-UBND ngày 11/10/2012	-	188.300 m <sup>3</sup>	
51	14/GP-UBND ngày 10/9/2015	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	3,16	Xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	722/QĐ-UBND ngày 11/5/2016	-	156.680 m <sup>3</sup>	
52	15/GP-UBND ngày 10/9/2015	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	9,6	Xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	610/QĐ-UBND ngày 22/4/2016	-	376.524 m <sup>3</sup>	
53	13/GP-UBND ngày 01/9/2015	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	7,8	Xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	292/QĐ-UBND ngày 1/3/2016	-	319.356 m <sup>3</sup>	
54	08/GP-UBND ngày 11/5/2016	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	06	Xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	111/QĐ-UBND ngày 18/1/2017	-	284.643 m <sup>3</sup>	
55	02/GP-UBND ngày 23/03/10	Sét gạch ngói	77	Thôn 9, Xã Đắk Nĩa, thành phố Gia Nghĩa	269/QĐ-UBND Ngày 28/2/2012	879.098 m <sup>3</sup>	1.199.568 m <sup>3</sup> .	

TT	Số giấy phép	Loại khoáng sản	Diện tích thăm dò (ha)	Vị trí	Số quyết định phê duyệt trữ lượng	Trữ lượng khoáng sản được phê duyệt (tấn, m <sup>3</sup> )		Ghi chú
						Cấp 121	Cấp 122	
56	14/GP-UBND ngày 17/05/2011	Sét gạch ngói	14,4	Xã Trúc Sơn, huyện Cư Jút	526/QĐ-UBND ngày 03/05/2012	1.576.725 m <sup>3</sup>	31.819 m <sup>3</sup>	
57	25/GP-UBND ngày 01/9/2011	Sét gạch ngói	54	Xã Đắk Drông, huyện Cư Jút	1257/QĐ-UBND ngày 02/10/2012	1.514.260 m <sup>3</sup>	2.347.879 m <sup>3</sup>	
58	25/GP-UBND ngày 25/10/2010	Sét gạch ngói	25,26	Xã Đắk Ha, huyện Đắk Glong	935/QĐ-UBND ngày 07/7/2011	1.237.640 m <sup>3</sup>	311.201m <sup>3</sup>	
59	03/GP-UBND ngày 28/2/2012	Sét gạch ngói	6	Xã Quảng Sơn, huyện Đắk Glong	1143/QĐ-UBND ngày 11/9/2012	421.872 m <sup>3</sup>	93.558 m <sup>3</sup>	
60	07/GP-UBND ngày 11/5/2016	Sét gạch ngói	31,85	Xã Đắk Ha, huyện Đắk Glong	07/QĐ-UBND ngày 04/01/2017	282.000 m <sup>3</sup>	1.061.000 m <sup>3</sup>	
61	18/GP-UBND ngày 05/08/2010	Than bùn	10	Xã Thuận An, huyện Đắk Mil	472/QĐ-UBND ngày 07/4/2011	210.445 m <sup>3</sup>	25.085 m <sup>3</sup>	
62	01/GP-UBND ngày 07/1/2016	Than bùn	9,56	Xã Thuận An, huyện Đắk Mil (mở rộng)	1288/QĐ-UBND ngày 03/8/2017	227.507 m <sup>3</sup>	-	
63	31/GP-UBND ngày 14/12/2010	Than bùn	14	Thôn Easanô, Xã Đắk DRô, huyện Krông Nô	200/QĐ-UBND ngày 04/2/2013	38.271,8 tấn	43.624,8 tấn	
64	31/GP-UBND ngày 13/12/2016	Than bùn	40	Xã Nâm N'Đir, huyện Krông Nô	899/QĐ-UBND ngày 31/5/2017	601.862 m <sup>3</sup>	-	



**PHỤ LỤC 2:**  
**BẢNG SỐ LIỆU TỔNG HỢP GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐANG CÒN HIỆU LỰC**  
**THI HÀNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Kèm theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

**I. Giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường**

STT	Tên đơn vị được cấp phép	Loại khoáng sản	Vị trí khu vực khai thác	Số giấy phép, ngày cấp	Diện tích khai thác (ha)	Thời gian khai thác (năm)	Công suất khai thác (tấn, m <sup>3</sup> /năm)	Ghi chú
1	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Bauxit	07 xã và 01 thị trấn huyện Đắk R'lấp	2624/GP-BTNMT ngày 11/11/2016	3.074	30 năm	- Năm 1: 880.000 tấn; - Năm 2: 1.271.000 tấn; - Năm 3-29: 1.466.500; - Năm 30: 737.500 tấn	
2	Công ty Cổ phần Khoáng sản Đắk Lắk	Khí CO <sub>2</sub>	Xã Đắk Mol, huyện Đắk Song (GK LB809B)	291/GP-BTNMT ngày 01/02/2019	Chiều sâu GK: 180m	20 năm	6 tấn khí CO <sub>2</sub> /ngày	

**II. Giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Đắk Nông**

STT	Tên đơn vị được cấp phép	Loại khoáng sản	Vị trí khu vực khai thác	Số giấy phép, ngày cấp	Diện tích khai thác (ha)	Thời gian khai thác (năm)	Công suất khai thác (tấn, m <sup>3</sup> /năm)	Ghi chú
1	Công ty TNHH XD Thành Công	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Thôn 5, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil	23/GP-UBND ngày 24/8/2011	10	30	49.350 m <sup>3</sup> /năm	
2		Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Đắk Nia, thành phố Gia Nghĩa	24/GP-UBND ngày 27/9/2019	3,16	25,5	25.000 m <sup>3</sup> /năm	

STT	Tên đơn vị được cấp phép	Loại khoáng sản	Vị trí khu vực khai thác	Số giấy phép, ngày cấp	Diện tích khai thác (ha)	Thời gian khai thác (năm)	Công suất khai thác (tấn, m <sup>3</sup> /năm)	Ghi chú
3	Công ty TNHH Vượng Phát	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Tiểu khu 1469, xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức	08/GP-UBND ngày 27/2/2013	5,03	21	40.000 m <sup>3</sup> /năm	
4	Công ty CP KS XD & TM Fico Đắk Nông	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Thôn 3, xã Kiến Thành, huyện Đắk R'lấp	06/GP-UBND ngày 26/2/2013	2,26	15	45.000 m <sup>3</sup> /năm	
5	Công ty TNHH VLXD Thiên Trung	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Bon Pinao, xã Nhân Đạo, Đắk R'lấp	10/GP-UBND ngày 26/5/2021	9,324	Đến ngày 28/12/2037	100.000 m <sup>3</sup> /năm	
6		Đá Granite làm đá ốp lát	Xã Đắk Hòa, huyện Đắk Song	05/GP-UBND ngày 21/03/2023	4,2533	Đến ngày 07/5/2042	56.210 m <sup>3</sup> /năm; trong đó: Đá grannite làm ốp lát là 10.247 m <sup>3</sup> /năm, đá làm vật liệu xây dựng thông thường là 45.963 m <sup>3</sup> /năm	
7	Công ty TNHH MTV Cà phê 15	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	16/GP-UBND ngày 8/8/2013	2,07	20	25.000 m <sup>3</sup> /năm	
8	Công ty TNHH XD Nam Hải	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Buôn Nui, xã Ea Pô, huyện Cư Jút	20/GP-UBND ngày 22/11/2013	12	23,5	100.000 m <sup>3</sup> /năm	
9	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình An	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Năm N'Jang, huyện Đắk Song	31/GP-UBND ngày 20/11/2013	5,7827	Đến ngày 29/8/2033	42.000 m <sup>3</sup> /năm	



STT	Tên đơn vị được cấp phép	Loại khoáng sản	Vị trí khu vực khai thác	Số giấy phép, ngày cấp	Diện tích khai thác (ha)	Thời gian khai thác (năm)	Công suất khai thác (tấn, m <sup>3</sup> /năm)	Ghi chú
	Đắk Nông							
10	Công ty Cổ phần Đường bộ Đắk Lắk	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Đắk Búk So, huyện Tuy Đức	04/GP-UBND ngày 26/3/2018	5,5	20	35.000 m <sup>3</sup> /năm	
11		Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Đắk Nia, thành phố Gia Nghĩa	34/GP-UBND ngày 19/11/2018	14,3	26 năm 2 tháng	63.000 m <sup>3</sup> /năm	
12	Công ty TNHH Thoa Phúc	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Thôn Tân An, xã Đắk R'moan, thành phố Gia Nghĩa	10/GP-UBND ngày 11/8/2014	7,5	15	100.000 m <sup>3</sup> /năm	
13		Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Thôn Tân An, xã Đắk R'moan, thành phố Gia Nghĩa	32/GP-UBND ngày 16/10/2018	2,5	8,4	50.000 m <sup>3</sup> /năm	
14	Công ty TNHH Khai thác đá Hồng Liên	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Thôn 7, xã Đắk Ha, huyện Đắk Glong	16/GP-UBND ngày 27/8/2014	7,48	Đến ngày 12/7/2025	100.000 m <sup>3</sup> /năm	Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 (điều chỉnh Giấy phép)
15	Công ty CP Lâm Ngọc Đắk Nông	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Thôn 3, xã Đắk Ha, huyện Đắk Glong	02/GP-UBND ngày 14/1/2020	5,1509	Đến ngày 27/8/2038	22.950 m <sup>3</sup> /năm	
16	Công ty TNHH Lực Kỹ	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Thôn Đồng Tiến, xã Đắk Nia, thành phố	22/GP-UBND ngày 12/10/2014	11	20	51.786 m <sup>3</sup> /năm	



STT	Tên đơn vị được cấp phép	Loại khoáng sản	Vị trí khu vực khai thác	Số giấy phép, ngày cấp	Diện tích khai thác (ha)	Thời gian khai thác (năm)	Công suất khai thác (tấn, m <sup>3</sup> /năm)	Ghi chú
		thường	Gia Nghĩa					
17	Công ty TNHH XD Phương Nam	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Thôn Bù Đốp, xã Nghĩa Thắng, huyện Đắk R'lấp	07/GP-UBND ngày 26/6/2015	7,2	18	54.000 m <sup>3</sup> /năm	
18	DNTN Sản xuất Thương mại Dịch vụ Quang Vũ	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Thôn Đắc Tiên, xã Đắc N'Drung, huyện Đắc Song	11/GP-UBND ngày 19/8/2015	8,43	26	50.000 m <sup>3</sup> /năm	
19	Công ty TNHH Xây dựng Trường Hải	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Thuận Hà, huyện Đắc Song	20/GP-UBND ngày 30/11/2015	20	29,5	100.000 m <sup>3</sup> /năm	
20	Công ty TNHH XD Nam Thắng Đắc Nông	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Thôn Đắc Kim, xã Đắc Lao, huyện Đắc Mil	06/GP-UBND ngày 28/02/2017	10	Đến ngày 4/6/2044	Tổng 49.650m <sup>3</sup> /năm (nguyên khối); trong đó: 44.446 m <sup>3</sup> /năm đá làm vật liệu xây dựng thông thường, 5.204 m <sup>3</sup> /năm đá ốp lát có độ thu hồi nguyên khối $\geq 0,4m^3$	Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 24/7/2020 (điều chỉnh Giấy phép)
21	Công ty TNHH MTV Ngọc Thịnh Đắc Nông	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Thôn Jók Du, xã Năm Nung, huyện Krông Nô	14/GP-UBND ngày 15/5/2018	15	24,5	60.000 m <sup>3</sup> /năm	
22	Công ty TNHH Sơn Trung Kim	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Đội 1, xã Đắc Ngo, huyện Tuy Đức	17/GP-UBND ngày 23/5/2018	05	30	30.000 m <sup>3</sup> /năm	

STT	Tên đơn vị được cấp phép	Loại khoáng sản	Vị trí khu vực khai thác	Số giấy phép, ngày cấp	Diện tích khai thác (ha)	Thời gian khai thác (năm)	Công suất khai thác (tấn, m <sup>3</sup> /năm)	Ghi chú
23	Công ty Cổ phần Hợp Thành Phát Đắk Nông	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Đắk R'Moan, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	20/GP-UBND ngày 27/8/2021	19,05	Đến ngày 07/6/2029	103.450 m <sup>3</sup> /năm	
24	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Kim Lan	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Thôn 13, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp	37/GP-UBND ngày 27/11/2018	4,7	Đến ngày 25/10/2030	49.350m <sup>3</sup> /năm	
25	Công ty Cổ phần Đông Quỳnh Biên	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Đắk Nia, thành phố Gia Nghĩa	01/GP-UBND ngày 13/02/2019	7,3	18,9	50.000 m <sup>3</sup> /năm	
26	Công ty CP ĐT XD và PT Đô Thị Sài Gòn – Đắk Nông	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Buôn Choah, huyện Krông Nô	26/GP-UBND ngày 16/9/2020	11,5	Đến ngày 25/8/2036	20.000 m <sup>3</sup> /năm	
27	Doanh nghiệp Tư nhân Văn Hồng	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	30/GP-UBND ngày 08/12/2016	7,8	16	20.000 m <sup>3</sup> /năm	
28	Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Quảng Phú	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	34/GP-UBND ngày 18/11/2020	9,6	13	30.000 m <sup>3</sup> /năm	
29	Công ty TNHH MTV Hải Khánh Ngân	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	32/GP-UBND ngày 22/12/2016	3,16	9,5	14.000 m <sup>3</sup> /năm	
30	Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Phước Lộc	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	16/GP-UBND ngày 15/05/2020	6	Đến tháng 6 năm 2034	18.000 m <sup>3</sup> /năm	

STT	Tên đơn vị được cấp phép	Loại khoáng sản	Vị trí khu vực khai thác	Số giấy phép, ngày cấp	Diện tích khai thác (ha)	Thời gian khai thác (năm)	Công suất khai thác (tấn, m <sup>3</sup> /năm)	Ghi chú
31	Công ty TNHH Xuân Bình	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Đắc Nang, xã Đức Xuyên – huyện Krông Nô	01/GP-UBND ngày 09/02/2010	45	20	40.000 m <sup>3</sup> /năm	
32	Công ty TNHH Phú Bình	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Năm N'Đir, huyện Krông Nô	04/GP-UBND ngày 2/05/2010	45	20	40.000 m <sup>3</sup> /năm	
33	Công ty TNHH Thương mại Cường Thắng	Sét gạch ngói	Xã Đắc Ha, huyện Đắc Glong	04/GP-UBND ngày 20/01/2017	26,67	30 năm, trong đó, thời gian khai thác hết sét kaolin đi kèm là 9 năm	40.000m <sup>3</sup> sét nguyên khối/năm; 5.000 tấn/năm đối với sét kaolin đi kèm	
34	Công ty CP tài chính AST	Sét gạch ngói	Xã Đắc Ha, huyện Đắc Glong	14/GP-UBND ngày 20/4/2012	25,26	30	48.000 m <sup>3</sup> /năm	
35	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Đắc Nông	Sét gạch ngói	Xã Trúc Sơn, huyện Cư Jút	17/GP-UBND ngày 11/9/2013	14,1	30	25.000 m <sup>3</sup> /năm	
36	Công ty TNHH VLXD Gia Khang	Sét gạch ngói	Xã Quảng Sơn, huyện Đắc Glong	10/GP-UBND ngày 19/8/2015	2,83	Đến ngày 01/5/2030	10.800 m <sup>3</sup> /năm	Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 (trả lại một phần diện tích)
37	Công ty TNHH MTV Đại Lợi Phát	Than bùn	Xã Năm N'Đir, huyện Krông Nô	22/GP-UBND ngày 24/7/2018	40	18,8	8.000 tấn than bùn khô/năm	
38	Công ty CP Thiên Tân	Than bùn	Xã Thuận An, huyện Đắc Mil	20/GP-UBND ngày 14/07/2011	10	23,5	Từ năm 1-3: 653 m <sup>3</sup> /năm; từ năm 4-7: 6.667m <sup>3</sup> /năm; từ năm 8-	

STT	Tên đơn vị được cấp phép	Loại khoáng sản	Vị trí khu vực khai thác	Số giấy phép, ngày cấp	Diện tích khai thác (ha)	Thời gian khai thác (năm)	Công suất khai thác (tấn, m <sup>3</sup> /năm)	Ghi chú
							kết thúc: 13.333 m <sup>3</sup> /năm	
39	Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường xanh Sao Việt	Than bùn	Xã Đắc Drô, huyện Krông Nông	18/GP-UBND ngày 30/11/2015	14	21	4.000 tấn/năm	

2

**PHỤ LỤC 3:**  
**BẢNG SỐ LIỆU TỔNG HỢP GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN CHẤM DỨT HIỆU LỰC**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Kèm theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

**I. Giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường**

STT	Tên chủ đầu tư	Loại khoáng sản	Vị trí	Số giấy phép khai thác, ngày cấp	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Wolfram Đắk Nông	Wolfram	Xã Đắk R'măng, huyện Đắk Glong	2343/GP-BTNMT ngày 28/12/2012	23,35	Giấy phép hết hạn đang đề nghị gia hạn giấy phép

**II. Giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Đắk Nông**

STT	Tên chủ đầu tư	Loại khoáng sản	Vị trí	Số giấy phép khai thác, ngày cấp	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Công ty CP VLXD Đắk Nông	Sét gạch ngói	Mỏ sét thôn 3, xã Trúc Sơn, huyện Cư Jút	19/GP-UBND ngày 6/11/2007	4,0	Giấy phép hết hạn
2	Công ty TNHH Thạch Lợi	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Mỏ đá bazan Thôn 3, xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil	18/GP-UBND ngày 24/4/2012	19,0	Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 17/6/2020 (thu hồi giấy phép)
3	Công ty CP XD Công trình Giao thông Văn Minh	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Mỏ đá bazan thôn Tân Sơn, xã Long Sơn, huyện Đắk Mil	19/GP-UBND ngày 29/8/2014	2,0	Giấy phép hết hạn

STT	Tên chủ đầu tư	Loại khoáng sản	Vị trí	Số giấy phép khai thác, ngày cấp	Diện tích (ha)	Ghi chú
4	DNTN Tia Sáng	Than bùn	Mỏ than bùn Bàu 2, xã Thuận An, huyện Đăk Mil	07/GP-UBND ngày 23/4/2008	7,0	Giấy phép hết hạn
5	Công ty TNHH MTV Trùng Dương	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Mỏ đá bazan thôn 1, xã Đăk R'la, huyện Đăk Mil	01/GP-UBND, ngày 09/01/2013	9,3	Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 11/4/2019 (thu hồi giấy phép)
6	Công ty TNHH XD Sơn Hải	Than bùn	Mỏ Than bùn Thuận An, xã Thuận An, huyện Đăk Mil	03/GP-UBND ngày 19/3/2009	4,41	Giấy phép hết hạn
7	Công ty TNHH Phúc Vinh	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Mỏ đá bazan Đăk R'moan, xã Đăk R'moan, thành phố Gia Nghĩa	22/GP-UBND ngày 22/11/2007	34,7	Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 26/4/2017 (thu hồi giấy phép)
8	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng thuộc Tổng công ty Xây dựng số 1	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Mỏ đá Tân Hiệp, Đăk R'moan, thành phố Gia Nghĩa	23/GP-UBND ngày 15/06/2006	8,26	Giấy phép hết hạn
9	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Ngọc Phát	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Mỏ đá Bon Sare, xã Đăk Ru, huyện Đăk R'lấp	07/GP-UBND ngày 26/02/2013	2,3	Quyết định số 1455/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 (thu hồi giấy phép)
10	Doanh nghiệp Tư nhân Vân Anh Hoàng Diệu	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	Mỏ cát thôn 6, xã Đăk Ru, huyện Đăk R'lấp	18/GP-UBND ngày 27/06/2013	3,0	Quyết định số 704/QĐ-UBND ngày 26/4/2017 (thu hồi giấy phép)
11	Công ty TNHH TM DV Thiên Nhân II	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Mỏ đá bazan Bon Pinao II, xã Nhân Đạo, Đăk R'lấp	04/GP-UBND Ngày 28/01/2013	55,91	Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 11/7/2016 (thu hồi giấy phép)

STT	Tên chủ đầu tư	Loại khoáng sản	Vị trí	Số giấy phép khai thác, ngày cấp	Diện tích (ha)	Ghi chú
12	Công ty TNHH SXDV TM Tân Tân	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Mỏ đá bazan Bon Bu Đốp xã Nghĩa Thắng 1, huyện Đắk R'lấp	11/GP-UBND ngày 29/6/2009	3,0	Giấy phép hết hạn
13	Công ty TNHH Thăng Tịnh	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	mỏ đá bazan thôn 3, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp (nay là thôn 11, xã Nhân Cơ)	32/GP-UBND ngày 24/7/2006	1,307	Giấy phép hết hạn
14	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Mỏ đá bazan Đắk Som, xã Đắk Som, huyện Đắk Glong	02/GP-UBND ngày 18/01/2013	10ha	Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 (thu hồi giấy phép)
15	Công ty Cổ phần Khoáng sản Đắk Lắk	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Mỏ đá Đô Ry, xã Đắk R'la, huyện Đắk Mil	25/GP-UBND ngày 11/12/2007	5, 6739	Giấy phép hết hạn
16	Công ty TNHH Thương mại Chính trường	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Mỏ đá Bazan Bon Bu Đốp II, xã nghĩa Thắng huyện Đắk R'lấp	21/GP-UBND ngày 04/6/2012	2,5	Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 (thu hồi giấy phép)
17	Doanh nghiệp Tư nhân Quỳnh Mai	Cát làm vật liệu xây dựng thông thường	Mỏ cát Quảng Phú 2, xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	04/GP-UBND 28/12/2012 (Gia hạn 04/GP-UBND ngày 27/4/2021)	4,0	Giấy phép hết hạn
18	Công ty Cổ phần ô tô xuân kiên Vinaxuki – Chi nhánh tỉnh Đắk Nông	Antinmon	Mỏ Antimon, thôn 15, xã Đắk D'rông, huyện Cư Jút	25/GP-UBND ngày 25/8/2011	80,0	Giấy phép hết hạn
19	Công ty Cổ phần Thạch Sơn Hà	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Mỏ đá bazan thôn 3, xã Thuận Hà, huyện Đắk Song	03/GP-UBND ngày 13/2/2015	15	Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 21/3/2017 (thu hồi giấy phép)



**PHỤ LỤC 4:**  
**BẢNG SỐ LIỆU TỔNG HỢP KHU VỰC KHAI THÁC ĐÃ KẾT THÚC, ĐÓNG CỬA MỎ ĐỂ BẢO VỆ**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Kèm theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Tên chủ đầu tư	Loại khoáng sản	Vị trí	Số giấy phép khai thác, ngày cấp	Diện tích (ha)	Số quyết định đóng cửa mỏ, ngày ký	Ghi chú
1	Tổng Công ty điện lực - Vinacomin	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Thôn 5, xã Đắk Sin, huyện Đắk R'lấp	39/GP-UBND ngày 24/10/2012	16,69	51/QĐ-UBND ngày 13/01/2020	
2	Công ty TNHH MTV 16	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	Hồ chứa nước Đắk Tố, Trung đoàn 720, xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức	23/GP-UBND ngày 06/8/2016	1,1	385/QĐ-UBND ngày 30/3/2023	

/

**PHỤ LỤC 5:**  
**KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN NHỎ, LỀ ĐÃ ĐƯỢC BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**KHOANH ĐỊNH, CÔNG BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**  
*(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)*

STT	Vị trí	Loại khoáng sản	Số điểm mỏ	Tọa độ theo hệ Vn-2.000 kinh tuyến trục 108,5 <sup>0</sup> , múi chiếu 3 <sup>0</sup>		Ghi chú
				X (m)	Y(m)	
1	Xã Đắk Hòa, huyện Đắk Song	Đá ốp lát Granit	01	1357450	410735	Quyết định số 2038/QĐ-BTNMT ngày 12/8/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
				1357220	410718	
				1357220	410516	
				1357430	410520	

*2*

**PHỤ LỤC 6:**  
**KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN, KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG**  
**KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Kèm theo Quyết định số **32** /QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

TT	Các lĩnh vực khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	Số khu vực khoanh định		Số tuyến khoanh định		Diện tích khoanh định (ha)		Chiều dài khoanh định (km)	
		Cấm	Tạm cấm	Cấm	Tạm cấm	Cấm	Tạm cấm	Cấm	Tạm cấm
1	Văn hóa Thể Thao Du lịch	12	16			1.007,80	70,40		
2	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	276				109.690,24			
3	Di sản Địa chất		39				47.692,30		
4	Quân sự	52	31			54.525,47	26.278,58		
5	Biên phòng	107				2.542,04			
6	An Ninh	36							
7	Tôn giáo	152				102,40			
8	Thông tin truyền thông	768							
9	Giao thông Vận tải	101		13		90,33		762,40	
10	Công thương	46		21		65,06		869,42	
11	Sạt lở bờ sông			18				9,08	
12	Công trình quan trắc, điểm địa chính cơ sở	119				0,0119			
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.669</b>	<b>86</b>	<b>52</b>	<b>0</b>	<b>168.023,35</b>	<b>74.041,28</b>	<b>1.640,90</b>	<b>-</b>

**PHỤ LỤC 7:**  
**CÁC KHU VỰC DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**  
*(Kèm theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)*

STT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105 <sup>0</sup> múi chiếu 6 <sup>0</sup>		Diện tích (km <sup>2</sup> )	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
					X(m)	Y(m)		Tổng TN, TL	Đơn vị			
1	Bauxit	Thuận An 1	Đắk Mil, Đắk Song	1	1370213	779016	5,45	5.181 (TN cấp 334a)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10m bề mặt địa hình	
				2	1369432	779308						
				3	1366640	777920						
				4	1366713	776757						
				5	1366699	776524						
				6	1367254	776827						
				7	1368237	777109						
				8	1369025	776886						
				9	1369410	777620						
				10	1369898	777882						
2	Bauxit	Thuận An 2	Đắk Song, Tuy Đức	1	1364482	773855	12,15	7.288 (TN cấp 334a)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10m bề mặt địa hình	
				2	1364178	774060						
				3	1364160	774158						
				4	1363805	773585						
				5	1359586	767618						
				6	1356411	766267						
				7	1355935	766065						
				8	1356087	765106						
				9	1356895	765646						
				10	1357845	765352						
				11	1358548	765890						
				12	1359995	765893						

STT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105 <sup>0</sup> múi chiều 6 <sup>0</sup>		Diện tích (km <sup>2</sup> )	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ	Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
				13	1360145	767046					
				14	1361048	768375					
				15	1362130	768520					
				16	1362390	769287					
				17	1363056	770496					
				18	1362168	770620					
				19	1362734	771707					
				20	1363300	771185					
				21	1363582	772016					
				22	1364474	773187					
				23	1364270	773447					
3	Bauxit	Đắk Sin – Quảng Thuận	Đắk R'lấp	1	1309497	762935	82,11	77.767 (TN cấp 334a)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10m bề mặt địa hình
				2	1309295	763066					
				3	1309291	764156					
				4	1308947	764225					
				5	1308535	764784					
				6	1308472	765420					
				7	1308033	769962					
				8	1309310	769962					
				9	1308472	770526					
				10	1308765	773178					
				11	1309843	775382					
				12	1311000	775970					
				13	1310133	777415					
				14	1311316	779133					
				15	1311202	780686					
				16	1311819	781395					
				17	1313671	783522					
				18	1313972	783511					

STT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105 <sup>0</sup> múi chiều 6 <sup>0</sup>		Diện tích (km <sup>2</sup> )	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
				19	1314049	783809						
				20	1312991	784788						
				21	1310530	783570						
				22	1309603	780951						
				23	1308283	777661						
				24	1306478	777975						
				25	1303098	761917						
				26	1307990	762309						
4	Bauxit	Đắk R'lấp	Tuy Đức	1	1346307	760595	103,8	30.615 (TN cấp 334a)	Ngân tân quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10m bề mặt địa hình	
				2	1344419	765418						
				3	1332521	770837						
				4	1331815	769551						
				5	1330628	765628						
				6	1330349	762947						
				7	1331363	762548						
				8	1335492	762111						
				9	1340398	760432						
				10	1341542	758449						
				11	1343365	759376						
5	Bauxit	Đắk Rung 2	Đắk Song	1	1347719	792375	8,72	7.256 (TN cấp 334a)	Ngân tân quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10m bề mặt địa hình	
				2	1344909	790878						
				3	1344502	789078						
				4	1346674	788049						
				5	1346811	787481						
				6	1347924	788274						
				7	1347055	789079						
6	Bauxit	Trường Xuân	Đắk Song	1	1340431	790395	12,3	11.921 (TN cấp 334a)	Ngân tân quặng	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10m bề mặt	
				2	1336765	790379						
				3	1336188	789519						

STT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105 <sup>0</sup> múi chiều 6 <sup>0</sup>		Diện tích (km <sup>2</sup> )	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
				4	1338992	786395			tỉnh		địa hình	
				5	1340431	786395						
7	Bauxit	Tây Nam mỏ "1-5"	Đắk Song, Đắk G'long, thành phố Gia Nghĩa	1	1343595	797041	32,91	5.233 (TL cấp 122: 814, TN cấp 334a: 4.419)	Ngân tân quặng tỉnh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10m bề mặt địa hình	
				2	1343651	799175						
				3	1342507	800192						
				4	1342239	798712						
				5	1338832	799630						
				6	1336089	799102						
				7	1336788	797298						
				8	1334769	795620						
				9	1335437	793366						
				10	1338196	793368						
				11	1341182	797201						
				12	1341825	796526						
8	Bauxit	Đông Bắc mỏ "1-5"	Đắk G'long, Krông Nô	1	1349760	806477	42,33	26.159 (TL cấp 122: 20.900, TN cấp 334a: 5.259)	Ngân tân quặng tỉnh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10m bề mặt địa hình	
				2	1349765	806571						
				3	1349282	807921						
				4	1350160	810042						
				5	1350073	810079						
				6	1349755	811923						
				7	1350963	812919						
				8	1350924	813418						
				9	1356419	813418						
				10	1356419	810418						
				11	1355752	809617						
				12	1354107	809576						
				13	1353062	809278						
				14	1352312	808692						
				15	1352312	807963						

STT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105 <sup>0</sup> múi chiều 6 <sup>0</sup>		Diện tích (km <sup>2</sup> )	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú				
				16	1351234	806460										
				17	1351214	804172										
				18	1346756	798822										
				19	1346595	799411										
				20	1346650	799647										
				21	1346498	800817										
				22	1348452	802642										
				23	1347204	803291										
				24	1349604	803350										
9	Bauxit	Bắc Gia Nghĩa	Đắk Song	1	1354543	783198	18,72	12.833 (TN cấp 334a)	Ngân tân quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10m bề mặt địa hình					
				2	1354543	784427										
				3	1352432	784623										
				4	1353106	785262										
				5	1353905	786063										
				6	1354432	786248										
				7	1354432	787394										
				8	1350706	787394										
				9	1349432	787394										
				10	1349535	785374										
				11	1349543	783199										
10	Bauxit	Trung tâm mỏ "1-5"	Đắk G'long	1	1346313	804319	7,62	978 (TN cấp 334a)	Ngân tân quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10m bề mặt địa hình					
				2	1348138	807447										
				3	1347089	809663										
				4	1345853	807207										
				5	1345002	806173										
11	Bauxit	Đắk Nia	Thành phố Gia Nghĩa	1	1325069	798176	4,18	2.752 (TN cấp 334a)	Ngân tân quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10m bề mặt địa hình					
				2	1324691	797257										
				3	1323306	796338										
				4	1322509	796660										



STT	Loại khoáng sản dự trữ	Tên khu vực dự trữ	Địa danh	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105 <sup>0</sup> múi chiếu 6 <sup>0</sup>		Diện tích (km <sup>2</sup> )	Tài nguyên (TN), trữ lượng (TL) dự trữ		Thời gian dự trữ (năm)	Mức sâu dự trữ (m)	Ghi chú
				5	1321713	796425						
				6	1323259	798655						
12	Bauxit	Đắk Môt	Đắk Song, Krông Nô	1	1368433	791394	23,88	22.021 (TN cấp 334a)	Ngàn tấn quặng tinh	50	Từ trên mặt đến độ sâu 10m bề mặt địa hình	Theo Quyết định phê duyệt diện tích 13,55km <sup>2</sup> . (Diện tích thay đổi tăng theo đúng tọa độ phê duyệt)
				2	1368433	795947						
				3	1370053	797167						
				4	1370032	799013						
				5	1368724	798962						
				6	1363432	792181						
				7	1363432	791394						
<b>Tổng</b>							<b>354,17</b>	<b>210.004</b>				

**PHỤ LỤC 8:**  
**THÔNG TIN CÁC MỎ KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THUỘC QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ SỬ DỤNG CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021-2030**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Loại khoáng sản	Vị trí	Tọa độ theo hệ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiều 6 <sup>0</sup>			Diện tích (ha)	Trữ lượng +Tài nguyên (nghìn tấn; nghìn m <sup>3</sup> )	Ghi chú
			Điểm	X(m)	Y(m)			
1	Puzolan	Xã Nam Dong, huyện Cư Jút	1	1.401.004	809.344	67,50	18.000	
			2	1.401.085	809.164			
			3	1.401.160	809.147			
			4	1.401.430	809.130			
			5	1.401.523	809.263			
			6	1.401.698	809.259			
			7	1.401.709	809.216			
			8	1.401.736	808.844			
			9	1.401.719	808.372			
			10	1.400.895	808.546			
			11	1.400.774	809.102			
			12	1.400.885	809.338			
2	Puzolan	Xã Nam Dong, huyện Cư Jút	1	1.401.719	808.372	56,60	15.000	
			2	1.401.691	807.602			
			3	1.401.397	807.659			
			4	1.401.022	807.894			
			5	1.400.921	808.030			
			6	1.400.895	808.546			
3	Granit	Xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức	1	1.321.768	759.935	8,34	1.200	
			2	1.321.864	759.756			
			3	1.321.542	759.466			
			4	1.321.423	759.576			

STT	Loại khoáng sản	Vị trí	Tọa độ theo hệ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Diện tích (ha)	Trữ lượng +Tài nguyên (nghìn tấn; nghìn m <sup>3</sup> )	Ghi chú
			Điểm	X(m)	Y(m)			
4	Cao lanh	Xã Đắk Ha, huyện Đắk Song	1	1.339.083	805.986	46,40	2.841	
			2	1.339.238	806.115			
			3	1.339.270	806.256			
			4	1.339.428	806.270			
			5	1.339.427	806.407			
			6	1.339.377	806.471			
			7	1.339.130	806.404			
			8	1.339.052	806.342			
			9	1.339.020	806.381			
			10	1.339.175	806.504			
			11	1.339.120	806.571			
			12	1.339.006	806.556			
			13	1.338.928	806.495			
			14	1.338.844	806.361			
			15	1.338.864	806.256			
			16	1.338.552	806.004			
			17	1.338.585	805.962			
			18	1.338.899	806.214			
			19	1.339.401	805.599			
			20	1.339.283	805.746			
			21	1.339.207	805.680			
			22	1.339.128	805.460			
			23	1.339.057	805.394			
			24	1.339.034	805.421			
			25	1.338.904	805.294			
			26	1.338.953	805.236			
			27	1.339.089	805.344			
			28	1.339.161	805.422			
			29	1.339.331	805.536			

STT	Loại khoáng sản	Vị trí	Tọa độ theo hệ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (nghìn tấn; nghìn m <sup>3</sup> )	Ghi chú
			Điểm	X(m)	Y(m)			
			30	1.339.392	805.925			
			31	1.339.341	805.987			
			32	1.339.264	805.924			
			33	1.339.037	805.888			
			34	1.338.832	805.821			
			35	1.338.755	805.755			
			36	1.338.818	805.680			
			37	1.338.894	805.744			
			38	1.339.079	805.851			
			39	1.339.316	805.863			
			40	1.339.006	806.873			
			41	1.338.957	806.931			
			42	1.338.827	806.936			
			43	1.338.748	806.871			
			44	1.338.652	806.673			
			45	1.338.536	806.499			
			46	1.338.405	806.343			
			47	1.338.329	806.279			
			48	1.338.390	806.206			
			49	1.338.539	806.324			
			50	1.338.691	806.310			
			51	1.338.856	806.739			
5	Cao lanh	Xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong	1	1.316.492	811.079	100,00	6.500	
			2	1.316.917	810.739			
			3	1.316.903	810.063			
			4	1.316.479	809.748			
			5	1.316.099	809.812			
			6	1.316.106	810.089			
			7	1.315.932	810.346			

**PHỤ LỤC 9:**  
**THÔNG TIN CÁC MỎ KHOÁNG SẢN THUỘC QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN**  
**VÀ SỬ DỤNG CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Kèm theo Quyết định số 32 /QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

**I. Đối với khoáng sản quặng Wolfram:**

STT	Khoáng sản	Vị trí	Diện tích (ha)	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Chi chú
				Điểm	X(m)	Y(m)	
1	Quặng Wolfram	Wolfram Đắk R'măng, xã Đắk R'măng, huyện Đắk Glong	23,4	1	1329392	828261	Giấy phép khai thác khoáng sản số 2343/GP-BTNMT ngày 28/12/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Wolfram Đắk Nông đã hết hạn (Công ty Cổ phần Wolfram Đắk Nông đang làm thủ tục đề nghị xin gia hạn Giấy phép)
				2	1329374	828083	
				3	1329119	828203	
				4	1329127	827945	
				5	1328938	827961	
				6	1328764	828046	
				7	1328854	828230	
				8	1328695	828285	
				9	1328734	828436	
				10	1328948	828402	
				11	1328983	828513	
				12	1329176	828464	

**II. Đối với nước khoáng và nước nóng thiên nhiên:**

STT	Khoáng sản	Vị trí	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Ghi chú
				X(m)	Y(m)	
1	Nước khoáng	Lỗ khoan LK809B, xã Đắk Mol, huyện Đắk Song: Nguồn Đắk Sơn (Đắk Mil)	LK809B	1371392	787684	Bộ Tài nguyên và Môi trường đã cấp giấy phép khai thác khí CO <sub>2</sub> cho Công ty Cổ phần khoáng sản Đắk Lắk tại Giấy phép khai thác số 291/GP-BTNMT ngày 01/02/2019

## III. Đối với quặng Bauxit:

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	<b>Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp trong đó diện tích khu vực  đã cấp phép khai thác là 3.074 ha, diện tích các khu vực  không huy động vào quy hoạch là 3.424,6 ha</b>	NC.1	1329410	787000	30.122,2
NC.2		1329410	776695		
NC.3		1328713	776686		
NC.4		1328572	776253		
NC.5		1327716	776036		
NC.6		1327332	777107		
NC.7		1326936	776937		
NC.8		1326996	775932		
NC.9		1326688	775184		
NC.10		1327000	774142		
NC.11		1326754	773605		
NC.12		1324954	773312		
NC.13		1325125	771294		
NC.14		1323838	770494		
NC.15		1324465	769311		
NC.16		1318420	765420		
NC.17		1308472	765420		
NC.18		1308033	767175		
NC.19		1309310	769962		
NC.20		1308472	770526		
NC.21		1308765	773178		
NC.22		1309843	775382		
NC.23		1311000	775970		
NC.24		1310890	776727		
NC.25		1310133	777415		
NC.26		1318431	777415		
NC.27		1318431	781395		
NC.28		1311819	781395		
NC.29		1313671	783522		
NC.30		1314921	783476		



TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		NC.31	1316775	783550	
		NC.32	1317530	784378	
		NC.33	1319790	785598	
		NC.34	1320171	787000	
a	<i>Các khu vực không huy động vào quy hoạch</i>	1	1326431	777395	1.271,5
		2	1326431	781395	
		3	1326133	781395	
		4	1326125	782091	
		5	1325779	782176	
		6	1325420	781656	
		7	1325420	784069	
		8	1324120	784069	
		9	1324120	781569	
		10	1324020	781569	
		11	1323520	781269	
		12	1323511	780613	
		13	1324020	780619	
		14	1324020	780119	
		15	1324220	780119	
		16	1324220	780619	
		17	1324312	780896	
		18	1324432	780901	
		19	1324431	777395	
				1	
		2	1329410	785908	
		3	1329410	783531	
		4	1329212	783697	
		5	1329110	783829	
		6	1329117	783940	
		7	1329339	784148	
		8	1329317	784729	
		9	1328744	784925	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Diện tích (ha)	
		Tên điểm	X(m)	Y(m)		
		10	1328522	785121		
		11	1328466	785796		
		12	1327858	785683		
		13	1327677	784897		
		14	1327513	784016		
		15	1327645	783655		
		16	1327381	782916		
		17	1326996	783087		
		18	1326577	783487		
		19	1326606	783637		
		20	1326837	783652		
		21	1327100	783888		
		22	1326890	784268		
		23	1326884	784340		
		24	1326948	784386		
		25	1326785	784696		
		26	1326598	784589		
		27	1325915	785448		
		28	1325965	785583		
		29	1326406	786061		
		30	1326956	785972		
		31	1327470	786354		
		32	1327896	787000		
		1	1324954	773312		93,0
		2	1324937	773156		
		3	1324824	771928		
		4	1324716	771629		
		5	1324521	771430		
		6	1323554	770677		
		7	1323838	770494		
		8	1325125	771294		
		1	1328399	784036		5,0



TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		2	1328524	784087	
		3	1328622	784057	
		4	1328713	783950	
		5	1328582	783855	
		6	1328426	783897	
		7	1328399	784036	
		1	1324253	786811	
		2	1324311	786835	
		3	1324300	786861	
		4	1324348	786881	
		5	1324329	786926	
		6	1324622	787047	
		7	1324676	786917	
		8	1324623	786896	
		9	1324694	786724	
		10	1324414	786608	
		11	1324369	786717	
		12	1324289	786790	
		1	774746	1321877	1.240,0
		2	773038	1321713	
		3	771928	1319685	
		4	772585	1317833	
		5	774024	1317125	
		6	775020	1317369	
		7	775370	1318323	
		8	774872	1319467	
		9	775719	1320505	
		1	768926	1319854	46,0
		2	769625	1319854	
		3	769625	1319192	
		4	768926	1319192	
		1	774019	1317083	84,0

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		2	774007	1316375	
		3	774593	1315995	
		4	775025	1316406	
		5	774797	1316929	
		6	774474	1317226	
		BGN.1	1348706	770412	
		BGN.2	1356436	779418	
		BGN.3	1356432	782561	
		BGN.4	1356269	782561	
		BGN.5	1356269	783260	
		BGN.6	1354987	784509	
		BGN.7	1354543	784427	
		BGN.8	1354543	783198	
		BGN.9	1349543	783199	
		BGN.10	1349535	785374	
		BGN.11	1347837	785156	
		BGN.12	1346481	786453	
		BGN.13	1346674	788049	
		BGN.14	1344419	788418	
		BGN.15	1344419	790418	
		BGN.16	1336432	792015	
		BGN.17	1336432	790395	
		BGN.18	1340431	790395	
		BGN.19	1340431	786395	
		BGN.20	1341458	786346	
		BGN.21	1341458	782983	
		BGN.22	1343960	782181	
		BGN.23	1344341	778314	
		BGN.24	1344419	778329	
		BGN.25	1344419	774264	
		BGN.26	1346895	774224	
		BGN.27	1347670	770868	
	<b>Bắc Gia Nghĩa, huyện Đắk Song và huyện Đắk R'lấp (Trong đó diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch là 513 ha)</b>				16.147,0

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		BGN.19	1356419	791418	2.168,9
		BGN.20	1356427	786060	
		BGN.21	1355718	786789	
		BGN.22	1355106	785593	
		BGN.23	1355009	785653	
		BGN.24	1354990	786152	
		BGN.25	1354432	786248	
		BGN.26	1354432	787394	
		BGN.27	1353427	787394	
		BGN.28	1353427	787626	
		BGN.29	1352766	787626	
		BGN.30	1352766	787394	
		BGN.31	1350706	787394	
		BGN.32	1352419	791418	
b	<i>Các khu vực không huy động vào quy hoạch</i>	1	1351095	773206	207,0
		2	1350153	774299	
		3	1349613	774283	
		4	1349596	773046	
		5	1350037	771972	
		1	1346855	786095	179,0
		2	1346825	785191	
		3	1346295	785179	
		4	1346123	784996	
		5	1346128	784766	
		6	1345958	784583	
		7	1345538	784463	
		8	1345340	784458	
9	1345338	784586			
10	1345578	784758			
11	1345435	785023			
12	1345343	785350			
13	1345394	785585			

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		14	1345663	785736	
		15	1346070	785868	
		16	1346130	786521	
		17	1346508	786677	
		18	1346482	786454	
		1	1345102	786860	
		2	1345314	787081	66,3
		3	1344491	787661	
		4	1344198	787507	
		5	1343591	787613	
		6	1343513	787493	
		7	1343447	787469	
		8	1343391	787261	
		9	1343491	787168	
		10	1343673	787405	
		11	1343860	787207	
		12	1344175	787363	
		13	1344384	786952	
		14	1344529	787165	
		15	1344719	787092	
		16	1344706	786982	
		1	1343534	787657	
		2	1343850	787914	
		3	1343872	788236	
		4	1343806	788244	
		5	1343578	787856	34,4
		6	1343438	787899	
		7	1343415	787824	
		1	1342785	788439	
		2	1342774	788766	
		3	1341451	788813	
		4	1341481	788565	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		5	1342242	788541	16,0
		1	1341983	787937	
		2	1341974	788296	
		3	1341605	788333	
		4	1341468	788001	
		GN.1	1346738	768119	
		GN.2	1348706	770412	
		GN.3	1347670	770868	
		GN.4	1346895	774224	
		GN.5	1344419	774264	
		GN.6	1344419	778329	
		GN.7	1340608	777573	
		GN.8	1338003	779463	
		GN.9	1339404	783571	
		GN.10	1341458	782983	
		GN.11	1341458	786346	
		GN.12	1340431	786395	
		GN.13	1338992	786395	
		GN.14	1335841	789896	
		GN.15	1334917	789994	
		GN.16	1335061	790763	
		GN.17	1334921	790918	
		GN.18	1334229	790918	
		GN.19	1333951	790589	
		GN.20	1333426	790918	
		GN.21	1329410	790918	
		GN.22	1329410	775792	
		GN.23	1330297	775921	
		GN.24	1330833	774236	
		GN.25	1330734	773394	
		GN.26	1332431	773394	
		GN.27	1332433	771067	

**Gia Nghĩa, huyện Đắk Song và huyện Đắk R'lấp (trong đó diện tích các khu không huy động vào quy hoạch là 27.461,21 ha; diện tích khu vực thăm dò bổ sung GN2-1 là 1.600ha)**

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
c	<i>Khu vực không huy động vào quy hoạch</i>	GN.28	1333168	770721	
		GN.29	1334688	771319	
		GN.30	1336435	770405	
		GN.31	1336435	769181	
		GN.32	1344419	765418	
		1	1336838	778717	
		2	1336443	780106	
		3	1334847	780811	
		4	1334048	780234	
		5	1334383	779285	
		6	1333857	778252	
		7	1334281	776959	
		8	1336104	777118	
		9	1336839	778713	
		1	1331394	784821	292,0
		2	1331551	784105	
		3	1331442	784029	
		4	1330831	784334	
		5	1329848	784241	
		6	1329840	783905	
		7	1330132	783822	
		8	1330457	783125	
		9	1330090	783162	
		10	1329413	783529	
		11	1329410	785908	
		1	1336509	785107	221,0
		2	1336340	785277	
		3	1336180	785288	
		4	1335857	785091	
		5	1335768	785049	
		6	1335317	785233	
		7	1335113	785226	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Diện tích (ha)	
		Tên điểm	X(m)	Y(m)		
		8	1335026	785127		
		9	1334299	785372		
		10	1334137	785557		
		11	1333553	785683		
		12	1333316	785602		
		13	1333193	785719		
		14	1332567	785671		
		15	1332124	785544		
		16	1331573	786028		
		17	1330230	785458		
		18	1330757	785170		
		19	1331261	785183		
		20	1331629	785533		
		21	1332053	785157		
		22	1332547	785179		
		23	1332639	785443		
		24	1333511	785408		
		25	1334931	784811		
		26	1335353	785008		
		27	1335810	784702		
		28	1336135	785034		
		1	1329902	787278		75,0
		2	1329936	787263		
		3	1329918	787026		
		4	1330186	786901		
		5	1330272	787162		
		6	1330227	787178		
		7	1330357	787443		
		8	1330587	787346		
		9	1330895	787711		
		10	1330650	787948		
		11	1330070	787773		

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Diện tích (ha)		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)			
		12	1329432	787647			
		13	1329431	786804			
		14	1329497	786804			
		15	1329532	787288			
		16	1329661	787404			
		1	1332661	786823		31,0	
		2	1332869	787113			
		3	1332688	787277			
		4	1332825	787534			
		5	1332360	787676			
		6	1332218	787512			
		7	1332316	787200			
		8	1332661	786823			
				1	1337090	788497	33,0
				2	1336908	788099	
				3	1336727	788034	
4	1336211			788586			
5	1336278			788776			
6	1336682			788689			
7	1336678			788527			
8	1337046			788546			
		1	1336361	788914	44,0		
		2	1336283	789342			
		3	1335920	789523			
		4	1335403	789562			
		5	1335179	789427			
		6	1335229	789224			
		7	1335672	789209			
		8	1335938	788996			
đ	Thăm dò bổ sung khu vực GN2-1, huyện Đắk R'lấp, huyện Đắk Song và thành phố Gia Nghĩa	1	1333431	772394	1.600,0		
		2	1337431	772394			
		3	1337431	776395			



TT	Tên mô, điểm mô và vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		4	1333431	776395	
		5	1333431	772394	
		6	1337431	772394	
		7	1337431	776395	
		8	1333431	776395	
e	Trung tâm "1-5", huyện Đắk Glong (trong đó diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch là 610,40 ha)	TT.1	1346714	810454	9.221,0
		TT.2	1347089	809663	
		TT.3	1345853	807207	
		TT.4	1345002	806173	
		TT.5	1345840	804979	
		TT.6	1345849	804976	
		TT.7	1346313	804319	
		TT.8	1348138	807447	
		TT.9	1348592	806490	
		TT.10	1349760	806477	
		TT.11	1349604	803350	
		TT.12	1347204	803291	
		TT.13	1348452	802642	
		TT.14	1346498	800817	
		TT.15	1346650	799647	
		TT.16	1346595	799411	
		TT.17	1346758	798815	
		TT.18	1346156	798093	
		TT.19	1344488	798137	
		TT.20	1343602	797312	
		TT.21	1343651	799175	
		TT.22	1342507	800192	
		TT.23	1342239	798712	
		TT.24	1342183	798727	
		TT.25	1342183	798788	
		TT.26	1341942	798792	
		TT.27	1338832	799630	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TT.28	1337343	799343	
		TT.29	1337394	804334	
		TT.30	1339282	806669	
		TT.31	1340017	806209	
		TT.32	1340944	808250	
		TT.33	1342089	808249	
		1	1344425	804972	
		2	1342814	804060	
		3	1342263	804553	
		4	1342560	805777	
		5	1343217	806392	
		6	1344335	805470	
	<i>Các khu vực không huy động vào quy hoạch</i>	1	1339865	806106	312,1
		2	1341047	806981	
		3	1341944	806006	
		4	1341387	804578	
		5	1340218	804910	
g	Đông Bắc và Tây Nam mỏ 1-5, huyện Đắk Glong (Trong đó diện tích khu vực không huy động vào quy hoạch là 264,6 ha)	T-N.1	1341182	797201	1.998,1
		T-N.2	1341825	796526	
		T-N.3	1342198	796634	
		T-N.4	1342202	796062	
		T-N.5	1343015	796053	
		T-N.6	1343090	795106	
		T-N.7	1343181	795082	
		T-N.8	1343164	794698	
		T-N.9	1342833	794204	
		T-N.10	1342836	794119	
		T-N.11	1340419	791218	
		T-N.12	1336432	792015	
		T-N.13	1336432	793367	
		T-N.14	1338196	793368	
		T-N.15	1335919	802418	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		T-N.16	1337394	804334	
		T-N.17	1337343	799343	
		T-N.18	1336089	799102	
		T-N.19	1336788	797298	
		T-N.20	1334769	795620	
		T-N.21	1335428	793395	
		T-N.22	1332431	793395	
		T-N.23	1332431	792816	
		T-N.24	1331820	792938	
		T-N.25	1331820	794535	
		T-N.26	1329795	796896	
		T-N.27	1329419	796899	
		T-N.28	1329420	797948	
		T-N.29	1329610	798084	
		T-N.30	1329610	799217	
		T-N.31	1329855	799625	
		T-N.32	1329420	800283	
		T-N.33	1329420	800918	
		T-N.34	1330013	801708	
		T-N.35	1331136	801546	
		T-N.36	1332505	804621	
		T-N.37	1332836	804623	
		ĐB.1	1350419	813418	
		ĐB.2	1350924	813418	
		ĐB.3	1350963	812919	
		ĐB.4	1349755	811923	
		ĐB.5	1350073	810079	
		ĐB.6	1350160	810042	
		ĐB.7	1349282	807921	
		ĐB.8	1349765	806571	
		ĐB.9	1349760	806477	
		ĐB.10	1348592	806490	

3.538,8

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		ĐB.11	1346714	810454	
		ĐB.12	1342089	808249	
		ĐB.13	1340944	808250	
		ĐB.14	1341198	808809	
		ĐB.15	1341016	809038	
		ĐB.16	1344388	813418	
		Khu vực không huy động vào quy hoạch	1	1333588	
	2		1333862	795587	
	3		1333078	794672	
	4		1332187	794774	
	5		1331639	795398	
	6		1331774	796191	
	7		1332319	796292	
	8		1332792	796027	
	9		1333550	796342	
	h	Quảng Sơn - Khu I, huyện Đắk Glong (trong đó diện tích khu vực không huy động vào quy hoạch là 317 ha)	QS.1	1350488	821227
QS.2			1349997	822006	
QS.3			1352278	822006	
QS.4			1356419	819418	
QS.5			1352519	815518	
QS.6			1352438	815547	
QS.7			1350836	814551	
QS.8			1350888	813887	
QS.9			1350419	813418	
QS.10			1344335	813418	
QS.11			1344759	813987	
QS.12			1344814	813987	
QS.13			1345751	814804	
QS.14			1345554	815054	
QS.15			1347092	817117	
Khu vực không huy động vào quy hoạch		1	1354929	819006	317,0
		2	1354895	820314	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
	Quảng Sơn - Khu II, huyện Đắk Glong	3	1353131	820349	3.152,0
		4	1353113	818401	
		5	1354321	818523	
		QS.16	1340604	815147	
		QS.17	1344884	815962	
		QS.18	1347092	817117	
		QS.19	1345554	815054	
		QS.20	1345168	815544	
		QS.21	1345117	815581	
		QS.22	1344633	814940	
		QS.23	1344024	814347	
		QS.24	1344209	813981	
		QS.25	1344759	813987	
		QS.26	1344335	813418	
		i	Đông Nam Quảng Sơn, huyện Đắk Glong (ký hiệu bản đồ ĐN-A.2)	ĐNQS.1	
ĐNQS.2	1349997			822006	
ĐNQS.3	1350488			821227	
ĐNQS.4	1347092			817117	
ĐNQS.5	1344884			815962	
ĐNQS.6	1340604			815147	
ĐNQS.7	1338396			818136	
ĐNQS.8	1344537			824788	
k	Tuy Đức, huyện Tuy Đức và huyện Đắk Song (trong đó diện tích không huy động vào quy hoạch là 784,7 ha)	TĐ.1	1356436	779418	22.384,7
		TĐ.2	1363805	773585	
		TĐ.3	1359586	767618	
		TĐ.4	1356411	766267	
		TĐ.5	1355935	767024	
		TĐ.6	1355935	769405	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TĐ.7	1349133	769405	
		TĐ.8	1349133	766770	
		TĐ.9	1350434	766705	
		TĐ.10	1350434	765528	
		TĐ.11	1350262	765528	
		TĐ.12	1350244	764595	
		TĐ.13	1350434	764599	
		TĐ.14	1350434	764352	
		TĐ.15	1350070	763813	
		TĐ.16	1350443	763178	
		TĐ.17	1351039	763405	
		TĐ.18	1351786	763405	
		TĐ.19	1351867	763030	
		TĐ.20	1352700	762935	
		TĐ.21	1352732	761359	
		TĐ.22	1354249	760896	
		TĐ.23	1354954	759062	
		TĐ.24	1355542	758929	
		TĐ.25	1355233	757713	
		TĐ.26	1354519	757685	
		TĐ.27	1352720	756060	
		TĐ.28	1352964	754912	
		TĐ.29	1354307	754991	
		TĐ.30	1355998	757060	
		TĐ.31	1357543	756542	
		TĐ.32	1357498	754577	
		TĐ.33	1356308	752193	
		TĐ.34	1354399	751662	
		TĐ.35	1353158	749817	
		TĐ.36	1354191	747199	
		TĐ.37	1351885	746753	
		TĐ.38	1344419	765418	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 <sup>o</sup> , múi chiếu 6 <sup>o</sup>			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		TĐ.39	1345708	766920	
		TĐ.40	1346119	766822	
		TĐ.41	1346865	767689	
		TĐ.42	1346738	768119	
	<i>Khu vực không huy động vào quy hoạch</i>	1	1351099	773201	474,0
		2	1351189	773096	
		3	1351443	772030	
		4	1351820	770969	
		5	1352530	769405	
		6	1350960	769405	
		7	1350872	769768	
		8	1350433	770565	
		9	1350168	771652	
		10	1350039	771966	
		1	1350247	769591	29,0
		2	1349880	769405	
		3	1349930	769554	
		4	1349726	769772	
		5	1349936	770102	
		6	1350080	770007	
		7	1350051	769859	
		8	1350657	769677	
		1	1352372	771835	32,0
		2	1352372	771835	
	3	1352231	771425		
	4	1351877	771300		
	5	1351643	771507		
	6	1351740	771771		
	7	1352039	771998		
	8	1352372	771835		
	1	1351382	773594	41,0	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		2	1351760	773980	
		3	1351772	773071	
		4	1351571	772940	
		5	1351314	772974	
		6	1351095	773206	
		1	1358182	772044	
		2	1358970	772668	
		3	1359131	772394	
		4	1358720	771880	
		5	1358079	771507	
		6	1357810	771998	
		7	1357994	772300	69,0
		1	1361682	771894	
		2	1362019	772781	
		3	1362128	772729	
		4	1362033	772498	
		5	1361831	772276	
		6	1362071	772196	
		7	1362265	772276	
		8	1362425	772653	
		9	1362618	772550	
		10	1362340	771974	
		11	1362066	771974	
		12	1361850	771856	
		13	1361845	771663	
		14	1362048	771729	
		15	1361812	771139	
		16	1361425	771323	
		17	1361368	772078	9,0
		1	1356004	776754	
		2	1356004	777046	
		3	1355758	777110	



TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		4	1355691	776779	
		1	1361970	773484	8,4
		2	1362197	773687	
		3	1362048	773890	
		4	1361774	773637	
		1	1362622	772255	7,0
		2	1362750	772113	
		3	1362732	772067	
		4	1362534	771787	
		5	1362417	771850	
		1	1352189	747472	49,0
		2	1352519	747026	
		3	1352698	746911	
		4	1351885	746753	
		5	1351600	747465	
		6	1351899	747575	
		1	1352160	760258	3,0
		2	1352060	760369	
		3	1351908	760211	
		4	1352012	760111	
I	Đắk Song, huyện Đắk Song và huyện Đắk Mil (trong đó diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch là 2.285,6 ha, diện tích chưa thăm dò là 1.200 ha)	ĐS.1	1368433	791394	25.256,6
		ĐS.2	1368433	795947	
		ĐS.3	1370053	797167	
		ĐS.4	1370285	797167	
		ĐS.5	1370285	797342	
		ĐS.6	1373005	799390	
		ĐS.7	1373387	798889	
		ĐS.8	1374419	799089	
		ĐS.9	1374419	781394	
		ĐS.10	1369432	781394	
		ĐS.11	1369432	779308	
		ĐS.12	1366432	777817	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		ĐS.13	1366432	781392	
		ĐS.14	1361432	781392	
		ĐS.15	1361432	777392	
		ĐS.16	1363999	777394	
		ĐS.17	1363818	776089	
		ĐS.18	1364160	774158	
		ĐS.19	1363805	773585	
		ĐS.20	1356436	779418	
		ĐS.21	1356432	782561	
		ĐS.22	1356931	782561	
		ĐS.23	1357968	783945	
		ĐS.24	1356427	786060	
		ĐS.25	1356419	791418	
		ĐS.26	1362419	791418	
		ĐS.27	1363432	792181	
		ĐS.28	1363432	791394	
	<i>Các khu vực không huy động vào quy hoạch</i>	1	1360625	785394	2.107,6
		2	1361303	784960	
		3	1361662	785394	
		4	1362433	785394	
		5	1362433	786039	
		6	1363552	786766	
		7	1363369	788997	
		8	1361088	790180	
		9	1358890	789510	
		10	1358432	789394	
		11	1358432	788586	
		12	1357941	787594	
		13	1358432	786751	
		14	1358432	785394	
		1	1369430	779307	119,0
		2	1369411	779351	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Diện tích (ha)		
		Tên điểm	X(m)	Y(m)			
TT		3	1368703	779318			
		4	1368453	779270			
		5	1367801	779150			
		6	1367426	779176			
		7	1366641	779118			
		8	1366625	778968			
		9	1366698	778799			
		10	1367279	778399			
		1	1364120	774383		34,0	
		2	1363620	774416			
		3	1363533	774759			
		4	1363679	775122			
		5	1363985	775149			
		TT		1	1371682	787169	25,0
				2	1371082	787994	
				3	1370868	787819	
				4	1371497	787044	
		m	Thăm dò bổ sung mỏ Đắc Song (02 khu: ĐS1; ĐS2. Trừ diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch là 439 ha)	1	1366169	777394	1.994,4
				2	1366432	777817	
3	1366432			781394			
4	1361432			781394			
5	1361432			777394			
m			1	1369432	793394	1.200,0	
			2	1373433	793395		
			3	1373433	796394		
			4	1369432	796394		
m	Các khu vực không huy động vào quy hoạch		1	1362197	780762	255,0	
			2	1363680	780487		
			3	1364570	779872		
			4	1365296	779792		
			5	1365259	779304		
			6	1364937	779342		

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105 <sup>0</sup> , múi chiếu 6 <sup>0</sup>			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		7	1364315	779446	
		8	1363950	778441	
		9	1363540	778569	
		10	1363505	779875	
		11	1362093	780264	
		1	1364877	778659	
		2	1366230	777492	
		3	1366169	777394	
		4	1363999	777394	
		5	1364141	778420	
		n	Đắk Sin - Đắk Ru, huyện Đắk R'Lấp	ĐSR.1	1321716
ĐSR.2	1320167			759259	
ĐSR.3	1318102			759578	
ĐSR.4	1313035			761884	
ĐSR.5	1309630			761884	
ĐSR.6	1309497			762935	
ĐSR.7	1309295			763066	
ĐSR.8	1309291			764156	
ĐSR.9	1308947			764225	
ĐSR.10	1308535			764784	
ĐSR.11	1308472			765420	
ĐSR.12	1318420			765420	
o	Đắk Nia, huyện Đắk R'lấp	1	1323306	796338	5.208,3
		2	1324691	797257	
		3	1325263	796072	
		4	1326153	795924	
		5	1324741	794130	
		6	1324674	788746	
		7	1326593	787000	
		8	1320717	787000	
		9	1316881	789340	
		10	1320559	792383	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105°, múi chiếu 6°		Diện tích (ha)	
		Tên điểm	X(m)		Y(m)
P	Quảng Khê - Đắk Som, huyện Đắk Glong	11	1320453	794606	10.308,0
		12	1321713	796425	
		13	1322509	796660	
		QK.1	1314539	823272	
		QK.2	1315726	823864	
		QK.3	1318108	823722	
		QK.4	1317523	819530	
		QK.5	1316415	818620	
		QK.6	1316040	817431	
		QK.7	1317251	816618	
		QK.8	1316999	810650	
		QK.9	1321908	808782	
		QK.10	1321569	808042	
		QK.11	1320939	808042	
		QK.12	1320939	807343	
		QK.13	1321249	807343	
		QK.14	1319427	803363	
		QK.15	1318956	803748	
		QK.16	1318500	803356	
		QK.17	1319152	801855	
		QK.18	1317960	798794	
		QK.19	1316568	798494	
		QK.20	1316134	797983	
		QK.21	1313504	801097	
		QK.22	1313484	802923	
		QK.23	1314639	804061	
		QK.24	1314682	807620	
		QK.25	1314980	807664	
		QK.26	1315562	808005	
QK.27	1314491	810716			
QK.28	1314775	815338			
QK.29	1312786	815664			

TT	Tên mỏ, điểm mỏ và vị trí địa lý	Hệ tọa độ VN.2000, KTT 105°, múi chiếu 6°		Diện tích (ha)	
		Tên điểm	X(m)		Y(m)
q	Quảng Thuận, huyện Đắk R'lấp	QK.30	1314141	821044	2.928,8
		QT.1	1318431	781395	
		QT.2	1318431	777415	
		QT.3	1310133	777415	
		QT.4	1311316	779133	
		QT.5	1311202	780686	
		QT.6	1311819	781395	

/